

SỞ GD-ĐT TP ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG THPT ĐỖ ĐĂNG TUYỀN

KẾ HOẠCH BÀI DẠY NGỮ VĂN LỚP 10

GV: Lê Thị Hiệp

BÀI 6 – NGUYỄN TRÃI: DÀNH CÒN ĐỂ TRỢ DÂN NÀY

TIẾT 55. TRI THỨC NGỮ VĂN VÀ TÁC GIA NGUYỄN TRÃI

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ **Học sinh hiểu và đánh giá** được cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi
- ❖ **Học sinh nhận biết** được các đặc điểm của văn bản nghị luận (đặc biệt là văn bản nghị luận trung đại)

2. Về năng lực

- ❖ **Học sinh tóm tắt** các thông tin chính về Nguyễn Trãi và **phân tích** được các yếu tố về con người và cuộc đời ảnh hưởng tới sự nghiệp của Nguyễn Trãi
- ❖ **Học sinh phát triển: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,....**

3. Về phẩm chất: Biết trân trọng tài năng và phẩm chất của tác gia – người anh hùng lớn của dân tộc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

- 1. Học liệu:** Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập
- 2. Thiết bị:** Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học b. Nội dung thực hiện: ❖ GV chuẩn bị trò chơi hỏi đáp, chiếu hình ảnh, câu thơ và HS đoán tên nhà thơ, tác giả nổi tiếng	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên đưa ra câu hỏi và chiếu lên màn chiếu Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ câu trả lời của mình trước lớp. Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học,	Nội dung trò chơi Câu 1. Nhà thơ nào được mệnh danh là BÀ CHÚA THƠ NÔM? BÁNH TRÔI NƯỚC <i>Thân em vừa trắng lại vừa tròn</i> <i>Bảy nổi ba chìm với nước non</i> <i>Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn</i> <i>Mà em vẫn giữ tấm lòng son</i> Đáp án: Hồ Xuân Hương Câu 2. Một trong nữ sĩ hiếm hoi của nền văn học Trung đại, là tác giả của tác phẩm “Qua Đèo Ngang” Đáp án: Bà Huyện Thanh Quan Câu 3. Nhà thơ nào có tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên? Đáp án: Nguyễn Du Câu 4. Nhà thơ nào được người đời gọi là Trạng Trình? Đáp án: Nguyễn Bình Khiêm Câu 5. Người sống trong thời đại có nhiều

	biến động về lịch sử, là cánh tay phải đắc lực của Lê Lợi, là người chịu án oan thảm khốc nhất trong lịch sử dân tộc? Ông là ai? Đáp án: Nguyễn Trãi ➔ GV dẫn dắt vào bài học
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh hiểu và đánh giá được cuộc đời và sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi ❖ Học sinh nhận biết được các đặc điểm của văn bản nghị luận (đặc biệt là văn bản nghị luận trung đại) b. Nội dung thực hiện: - Học sinh đọc phần “Tri thức ngữ văn” trong SGK và kết hợp đọc tài liệu bổ trợ giáo viên đưa - Học sinh thảo luận nhóm và thực hiện infographic hoặc tạo lập một trang giới thiệu về Nguyễn Trãi	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập HOẠT ĐỘNG: PROFILE TÁC GIẢ Giáo viên giao phiếu và chia lớp thành 4 nhóm và nêu nhiệm vụ học tập: - Yêu cầu: HS thực hiện một profile giới thiệu về tác giả Nguyễn Trãi đảm bảo các thông tin chính sau + Quê quán + Gia đình + Con người + Đường đời với các mốc thời gian	I. TÁC GIẢ NGUYỄN TRÃI 1.Xuất thân: - Nguyễn Trãi (1380 - 1442) - Quê quán: Làng Chi Ngại, Chí Linh, Hải Dương, nhưng lớn lên ở huyện Thường Tín, Hà Tây (nay là Hà Nội. - Gia đình: có truyền thống yêu nước, văn hoá và văn học - Con người: Ham học, tài năng, yêu dân,... 2. Những sự kiện chính trong cuộc đời: - 1400 Nguyễn Trãi đỗ Thái học sinh, cùng cha ra làm quan cho nhà Hồ.

sau (1400, 1407, 1423, 1427, 1430 – 1437, 1440, 1442, 1464, 1437, 1980) - Thời gian: 15 phút. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thảo luận và thực hiện Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản về sử thi.	- 1407 Nhà Hồ sụp đổ, giặc Minh xâm lược nước ta, cha ông bị bắt đưa sang Trung Quốc, khắc sâu lời dặn của cha “con trở về lập chí, rửa nhục cho nước trả thù cho cha như thế mới là đại hiếu”. - Khoảng năm 1423, Nguyễn Trãi tìm đến Lê Lợi dâng Bình Ngô sách. - 1427, khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng, Nguyễn Trãi Thừa lệnh Lê Lợi viết Bình Ngô đại cáo. - 1430 – 1437 triều đình ngày càng rối ren, gian thần lộng hành, trung thần bị sát hại, Nguyễn Trãi bị nghi tội sát hại các công thần, bị bắt giam, sau đó được thả nhưng không được tin dùng như trước. - 1437, Ông cáo quan về ở ẩn tại Côn Sơn. - 1440, vua Lê Thái Tông mời ông ra giúp việc nước (chủ khảo kì thi tiến sĩ) - 1442, Nguyễn Trãi mang oan án Lệ Chi Viên nên bị kết án “tru di tam tộc” - 1464 vua Lê Thánh Tông minh oan cho tìm lại con cháu và di sản thơ văn của Nguyễn Trãi - Năm 1980, UNESCO công nhận là danh nhân văn hóa thế giới ► Nguyễn Trãi là bậc anh hùng nhà nhà văn hóa, quân sự, chính trị, ngoại giao, nhà thơ kiệt xuất.
--	--

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập HOẠT ĐỘNG: TÌM HIỂU THƠ VĂN NGUYỄN TRÃI Giáo viên giao phiếu và HS thảo luận nhóm đôi PHÓNG VIÊN – NHÀ SỬ HỌC - Yêu cầu: HS hoàn thành phiếu học tập tìm hiểu về sự nghiệp văn học và giá trị thơ văn của Nguyễn Trãi - Thời gian: 15 phút. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thảo luận và thực hiện Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản về sử thi.	HS hoàn thành phiếu học tập ở phụ lục 3. Nội dung thơ văn a. Tư tưởng nhân nghĩa - Có nguồn gốc từ Nho giáo, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong thơ văn Nguyễn Trãi. - Theo quan niệm của đạo Nho: Nhân nghĩa là mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trên cơ sở tình thương và đạo lí. - Nguyễn Trãi tiếp thu, chắt lọc một cách sáng tạo tư tưởng nhân nghĩa của nho giáo. + Cốt lõi của tư tưởng nhân nghĩa của ông là lấy dân là gốc, phải gắn liền với lợi ích, sự bình an, ấm no của nhân dân và sự biết ơn dân. “Vi dân lo trước, dạ khôn nguôi” (<i>Mạn hứng, bài 2</i>) “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân Quân điều phạt trước lo trừ bạo” (<i>Bình Ngô đại cáo</i>)... + Tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước của Nguyễn Trãi gắn liền với tư tưởng trung quân. “Quân thân chưa báo lòng canh cánh Tình phụ com trời áo cha” (<i>Ngôn chí, bài 7</i>). b. Tình yêu thiên nhiên và những ưu tư về thế sự. - Thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi rất đa dạng: Vừa mỹ lệ, vừa bình dị, gần gũi. + Kinh ngạc bỡ ngỡ non mây khúc
--	---

Giáo gươm chìm gãy bãi bao tàng (*Bạch Đằng hải khẩu*)

+ Nước biếc non xanh, thuyền gỏi bãi,
Đêm thanh nguyệt bạc, khách lên lầu. (*Bảo kính cảnh giới, bài 26*)

+ Ao cạn vớt bèo cấy muống
Đìa thanh phát cỏ ương sen (*Thuật hứng, bài 24*)

-> Tâm hồn tác giả: phong phú, tinh tế, nhạy cảm trước cái đẹp; nâng niu, trân trọng sự sống; phóng khoáng, lãng mạn, chan hoà với thiên nhiên, xem thiên nhiên như người bạn tri âm tri kỉ...

- Nguyễn Trãi trĩu nặng ưu tư trước thế sự đen bạc, ông cay đắng, thất vọng, đau đớn trước thực tại bất công, ngang trái của xã hội:

“Phượng những tiếc cao, điều hầy liệng
Hoa thường hay héo, cỏ thường tươi” (*Tự thuật, bài 9*)

+ Đối diện với thói đời đen bạc bằng tâm thế cứng cỏi, vững chãi, kiêu hãnh với triết lí sống thanh cao.

“Quê cũ nhà ta thiếu của nào

Rau trong nội, cá trong ao” (*Mạn thuật, bài 13*)

→ Con người từng trải, thấu hiểu lẽ đời, nhìn rõ mặt trái của xã hội đương thời, chất chứa

nhieu nỗi buồn thời thế nhưng luôn thể hiện tâm thế cứng cỏi, cốt cách, và khí tiết thanh cao.

Nhận xét: Nội dung thơ văn phong phú, đa dạng về đề tài, cảm hứng, giàu giá trị tư tưởng, đậm chất trữ tình.

4. Đặc điểm nghệ thuật

- **Văn chính luận:** đạt đến trình độ mẫu mực, góp phần làm nên sức mạnh “hơn mười vạn quân” của ngòi bút “viết thư, thảo hịch tài giỏi hơn hết mọi thời”.

+ Hiểu thấu đối tượng, bối cảnh chính trị, các vấn đề thời sự có liên quan.

+ Tạo dựng nền tảng chính nghĩa làm cơ sở vững chắc cho các lập luận.

+ Lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, dẫn chứng xác thực; ngôn ngữ hàm súc; giọng điệu phong phú, linh hoạt, truyền cảm; kết hợp nhiều phương thức biểu đạt.

- **Thơ chữ Hán:** chủ yếu được sáng tác bằng thơ Đường luật, ngôn ngữ cô đúc, nghệ thuật tả cảnh, tả tình tinh tế tài hoa, trang nhã, hàm súc.

Mộ xuân tức sự

Nhàn trung tận nhật bế thư trai,

Môn ngoại toàn vô tục khách lai.

Đỗ Vũ thanh trung xuân hướng lão,

Nhất đình sơn vũ luyện hoa khai.”

	- Thơ chữ Nôm: Được đánh giá là đỉnh cao của thơ tiếng Việt thời trung đại. + Có ý thức sáng tạo một thể thơ riêng, chú ý Việt hoá đề tài, thi liệu mượn từ văn học Trung Quốc. + Ngôn ngữ giản dị, đậm đà tính dân tộc sử dụng nhiều từ ngữ trong lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân. KẾT LUẬN: Thơ văn Nguyễn Trãi xứng đáng là tập đại thành, là tác gia có đóng góp đặc biệt quan trọng cho nền văn học trung đại Việt Nam nói riêng và nền văn học nước nhà nói chung. 5. Những tác phẩm văn học nghệ thuật về cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân Nguyễn Trãi. - Nguyễn Trãi ở Đông Quan (kịch, Nguyễn Đình Thi); - Vở chèo <i>Oan khuất một thời</i> (Nhà hát chèo Hà Nội, đạo diễn Doãn Hoàng Giang) - Sao Khuê lấp lánh (tiểu thuyết lịch sử, Nguyễn Đức Hiền); - Nguyễn Thị Lộ (truyện ngắn, Nguyễn Huy Thiệp), - Hào khí đất Lam Sơn, tập 5 (phim tài liệu, Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hoá),...
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập HOẠT ĐỘNG: TÌM HIỂU VĂN	Câu hỏi trắc nghiệm Câu 1. Văn học trung đại Việt Nam ra đời

NGHỊ LUẬN TRUNG ĐẠI

Giáo viên cho HS thực hiện các câu hỏi trắc nghiệm tìm hiểu về văn nghị luận trung đại

- **Yêu cầu:** HS hoàn thành các câu hỏi trắc nghiệm về văn nghị luận nói chung và văn nghị luận trung đại nói riêng

- **Thời gian:** 10 phút.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh thảo luận và thực hiện

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu

Bước 4. Kết luận, nhận định

Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản về sử thi.

và phát triển trong khoảng thời gian nào?

A. Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

B. Từ đầu thế kỉ XX đến năm 1975

C. Từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVII

D. Từ năm 1945 đến hết thế kỉ XX

Câu 2. Văn học trung đại Việt Nam chủ yếu tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo nền văn học cổ điển của nước nào?

A. Nhật Bản

B. Trung Hoa

C. Nga

D. Ấn Độ

Câu 3. Đâu không phải là giá trị nội dung cơ bản của văn học trung đại Việt Nam?

A. Ca ngợi vẻ đẹp của người phụ nữ trong xã hội phong kiến

B. Gắn bó sâu sắc với vận mệnh của quốc gia, dân tộc

C. Thể hiện rõ tinh thần yêu nước

D. Đề cao các giá trị nhân văn, nhân đạo

Câu 4. Đặc trưng nổi bật nhất của văn học trung đại là gì?

A. Tính nguyên hợp

B. Tính sùng cổ

C. Tính quy phạm

D. Tính song ngữ

Câu 5. Đâu không phải là đặc điểm của tác

giả văn học trung đại Việt Nam?

A. Là thể hệ trí thức giàu ý thức tự tôn dân tộc

B. Loại hình tác giả phổ biến là nhà văn – chiến sĩ

C. Hấp thụ tinh hoa văn hoá dân gian và tiếp nhận ảnh hưởng tư tưởng Nho, Phật, Đạo

D. Loại hình tác giả phổ biến là thiền sư, nhà nho, đạo sĩ

Câu 6. Đâu là những thể loại tiêu biểu của văn nghị luận Việt Nam thời trung đại?

A. Truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự

B. Thơ lục bát, thơ song thất lục bát

C. Hát nói, truyện thơ

D. Hịch, cáo, chiếu, thư

Câu 7. *Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt, lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng.* (Trích Hịch tướng sĩ, Trần Quốc Tuấn, SGK Ngữ văn 8, tập hai)

Yếu tố biểu cảm trong đoạn trích trên được thể hiện qua

A. Cách lập luận chặt chẽ

B. Cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu

C. Cách lựa chọn dẫn chứng phù hợp

D. Sử dụng lí lẽ sắc bén

GV chốt kiến thức

II. VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

1. Văn học trung đại

- Văn học trung đại Việt Nam hình thành, phát triển trong khoảng thời gian từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX; trong thời kì phong kiến.
- Gồm hai bộ phận: Văn học viết bằng chữ Hán và văn học viết bằng chữ Nôm
- Văn học trung đại được nuôi dưỡng bởi nguồn mạch của văn học dân gian
- Tiếp thu một cách chọn lọc, sáng tạo tinh hoa của nhiều nền văn hoá, văn học trong khu vực đặc biệt là văn học cổ điển Trung Hoa.
- Nội dung chủ yếu: yêu nước và nhân văn, nhân đạo
- Đặc trưng:
 - + Tính nguyên hợp (văn, sử, triết bất phân)
 - + Tính sùng cổ
 - + Tính song ngữ
 - + Tính quy phạm -> đặc trưng tiêu biểu nhất

2. Tác giả văn học trung đại

- Là các thế hệ trí thức giàu ý thức tự tôn dân tộc.
- Hấp thụ tinh hoa văn hoá dân gian và tiếp nhận ảnh hưởng tư tưởng Nho, Phật, Đạo
- Loại hình tác giả phổ biến là thiền sư, nhà nho, đạo sĩ.

3. Văn nghị luận thời trung đại

- Thể loại phong phú: hịch, cáo, chiếu, biểu, thư, trát, luận thuyết, tự, bạt...

- Đặc điểm của văn nghị luận thời trung đại

+ Bố cục mang tính quy phạm

+ Lời văn chứa nhiều điển tích, điển cố

+ Lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, giọng điệu hùng hồn.

+ Giàu yếu tố biểu cảm thể hiện rõ quan điểm, chủ kiến của người viết.

4. Bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội trong văn bản nghị luận

- Bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội là điều kiện, hoàn cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội liên quan đến văn bản, giúp cho việc hiểu văn bản được sâu sắc hơn. Với việc đọc hiểu văn bản nghị luận cũng vậy, cần tìm hiểu bối cảnh ra đời của tác phẩm để hiểu rõ mục đích viết và nội dung văn bản

Ví dụ: Khi đặt Bình Ngô đại cáo vào bối cảnh nhân dân ta chịu biết bao thống khổ dưới ách cai trị của giặc Minh ở đầu thế kỉ XV mới hiểu rõ ý chí “căm giặc nước không thể chung sống”, sự kiên trì “ném mật nằm gai” của người lãnh tụ nghĩa quân cũng như sự hội tụ của lòng dân đã mang đến chiến thắng tất yếu cho quân ta. Hay khi đặt “Chiếu dời đô” vào

hoàn cảnh đất nước cần phát triển toàn diện về văn hóa, chính trị, xã hội thì việc đòi hỏi là điều hiển nhiên.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu hoạt động:

❖ Học sinh thực hành viết kết nối với đọc về tác giả Nguyễn Trãi

b. Nội dung thực hiện:

HS sưu tầm một bài thơ chữ Hán hoặc chữ Nôm của Nguyễn Trãi và viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) giới thiệu bài thơ đó

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

Giáo viên giao nhiệm vụ viết kết nối với đọc cho HS

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh thực hiện

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh chia sẻ biết viết

Bước 4. Kết luận, nhận định

Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản về sử thi.

Gợi ý

Bài thơ Bảo kính cảnh giới - số 43 là bài thơ tả cảnh ngày hè cho thấy tâm hồn Nguyễn Trãi chan chứa tình yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu nhân dân, đất nước. Câu thơ lục ngôn cuối bài ngắn gọn, thể hiện sự dồn nén cảm xúc của cả bài thơ

Phụ lục. Phiếu tìm hiểu về tác giả Nguyễn Trãi

PHIẾU HỌC TẬP 01 BÌNH NGÔ ĐẠI CÃO

Tên: _____ Lớp: _____

- Xem video giới thiệu về tác giả Nguyễn Trãi sau đó hoàn thành các thông tin vào ô chữ sau.
- Dựa vào các thông tin, giới thiệu ngắn (bằng lời) về tác giả trong thời gian 2 phút

1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										

1 - Quê gốc của Nguyễn Trãi là ở làng ... (Chỉ Linh, Hải Dương)
2 - Tập thơ nổi tiếng được Nguyễn Trãi viết bằng chữ Hán.
3 - Nguyễn Trãi đã tham gia và có công lớn trong cuộc khởi nghĩa...
4 - Quan Tư đồ ... là ông ngoại của Nguyễn Trãi.
5 - Nguyễn Trãi và gia đình đã chịu thảm họa vụ án...
6 - Ông sinh ra trong gia đình có truyền thống... và văn hóa, văn học
7 - Tập thơ nổi tiếng viết bằng chữ Nôm của Nguyễn Trãi
8 - Cuốn sách của Nguyễn Trãi được đánh giá là cuốn sách về địa lí cổ nhất của Việt Nam.
9 - Lời cha dặn đã khắc sâu mãi... trong lòng Nguyễn Trãi.
10 - Đây là địa danh Nguyễn Trãi về ở ẩn.

PHIẾU HỌC TẬP 02 BÌNH NGÔ ĐẠI CÃO

Tên: _____ Lớp: _____

- Hoạt động nhóm
- Tìm hiểu về sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Trãi
- Mỗi Học sinh hoàn thành một bảng và cùng viết chung suy ngẫm về sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi

1. Thế nào là văn chính luận?	1. Kể tên hai tập thơ nổi tiếng của Nguyễn Trãi.
2. Những tác phẩm chính luận nổi bật của Nguyễn Trãi?	2. Vì sao nói rằng Nguyễn Trãi là nhà thơ trữ tình sâu sắc?
3. Tư tưởng của Bình Ngô đại cáo là gì?	

NHA VĂN CHÍNH LUẬN KIẾT XUẤT

NHA THƠ TRỮ TÌNH SÂU SẮC

ĐÁNH GIÁ CHUNG



TIẾT 56-58 . VĂN BẢN 2

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO- Nguyễn Trãi

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ **Học sinh xác định** được sự kiện lịch sử được tái hiện và bàn luận trong tác phẩm, mục đích viết và đối tượng của bài cáo
- ❖ **Học sinh xác định** luận đề của văn bản
- ❖ **Học sinh xác định** câu văn thể hiện mục đích của việc thực thi lí tưởng nhân nghĩa, phân tích luận đề bao trùm bài cáo
- ❖ **Học sinh khái quát** nội dung các đoạn từ 2 đến 5 và cho biết chức năng của mỗi đoạn trong mạch lập luận
- ❖ **Học sinh nêu nhận xét** về nghệ thuật lập luận của tác giả và xác định yếu tố biểu cảm trong văn bản
- ❖ **Học sinh nêu khái quát** ý nghĩa của Bình Ngô đại cáo trong bối cảnh lịch sử - văn hóa và chứng minh Bình ngô đại cáo là một áng thiên cổ hùng văn

2. Về năng lực:

- ❖ **Học sinh vận dụng** tri thức về tác gia Nguyễn Trãi để đọc hiểu văn bản
- ❖ **Học sinh vận dụng năng lực** viết để thực hành viết kết nối đọc sau bài học

3. Về phẩm chất: Học sinh có ý thức về chủ quyền dân tộc và mối quan hệ giữa tư tưởng nhân nghĩa và luận đề chính nghĩa.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THỂ a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học b. Nội dung thực hiện: ❖ GV cho HS chơi trò chơi NGƯỢC DÒNG LỊCH SỬ ❖ HS hào hứng tham gia trò chơi	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên tổ chức trò chơi NGƯỢC DÒNG LỊCH SỬ GV đưa ra các dữ kiện, HS nêu bối cảnh lịch sử hoặc trận chiến hoặc tên người anh hùng HS nhận xét về điểm chung của các dữ kiện Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh theo dõi và tham gia trò chơi Bước 3. Báo cáo, thảo luận Đáp án của HS	Gợi ý điểm chung của các dữ kiện: Niềm tự hào, tự tôn dân tộc và ý thức đấu tranh độc lập của dân tộc Việt Nam qua nhiều thế hệ Gợi ý nội dung trò chơi Câu 1. Dữ kiện: Bài thơ thần – 981 – sông Như Nguyệt – Lí Thường Kiệt Tên bài thơ là gì? Hãy đọc bài thơ Sông núi nước Nam (Nam quốc sơn hà) Câu 2. Dữ kiện: 1789 – 20 vạn quân Thanh – người anh hùng áo vải Tác phẩm nào? Của ai? (Hoàng Lê nhất thống chí – Ngô Gia Văn

Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt ý và dẫn dắt vào bài học.	Phái) Câu 3. Dữ kiện: Chương Dương độ - Hàm Tử quan – Trần Quang Khải Bài thơ nào? Hãy đọc bài thơ (Phò giá về kinh) Câu 4. Dữ kiện: Quân Mông Nguyên – Dự quân sĩ – Trần Hưng Đạo Tác phẩm nào? (Hịch tướng sĩ) Câu 5. Dữ kiện: Quân Mông Nguyên – con rể của Trần Hưng Đạo Là ai? (Phạm Ngũ Lão)
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh vận dụng tri thức ngữ văn để: ❖ Học sinh xác định được sự kiện lịch sử được tái hiện và bàn luận trong tác phẩm, mục đích viết và đối tượng của bài cáo ❖ Học sinh xác định luận đề của văn bản ❖ Học sinh xác định câu văn thể hiện mục đích của việc thực thi lí tưởng nhân nghĩa, phân tích luận đề bao trùm bài cáo ❖ Học sinh khái quát nội dung các đoạn từ 2 đến 5 và cho biết chức năng của mỗi đoạn trong mạch lập luận ❖ Học sinh nêu nhận xét về nghệ thuật lập luận của tác giả và xác định yếu tố biểu cảm trong văn bản ❖ Học sinh nêu khái quát ý nghĩa của Bình Ngô đại cáo trong bối cảnh lịch sử - văn hóa và chứng minh Bình ngô đại cáo là một áng thiên cổ hùng văn b. Nội dung thực hiện: ❖ GV triển khai tìm hiểu văn bản qua các hình thức: phát vấn, thực hiện phiếu học tập, thảo luận nhóm	

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV phát vấn HS để tìm hiểu về hoàn cảnh ra đời, mục đích, bố cục và khái quát về cấu trúc nghị luận của bài cáo + <i>Nêu hoàn cảnh ra đời</i> + <i>Theo em, mục đích của Nguyễn Trãi khi viết Bình Ngô đại cáo là gì?</i> + <i>Bài cáo có thể chia làm mấy phần?</i> <i>Nội dung từng phần</i> + <i>Khái quát nội dung bài cáo bằng một sơ đồ tư duy</i> Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ - HS trả lời và thảo luận với cả lớp Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản	I. Khái quát chung về bài cáo 1. Hoàn cảnh ra đời - Tháng 11 – 1427, sau một loạt chiến thắng vang dội đánh chặn viện binh của quân Minh, tổng binh Vương Thông mang quân đến giảng hòa, Lê Lợi cho quân Minh giảng hòa, quân Minh hẹn 12 – 12 đưa quân về nước - Sau chiến thắng, Nguyễn Trãi thay mặt cho Lê Lợi viết bình Ngô đại cáo để tuyên bố với nhân dân cả nước về quyền độc lập của dân tộc - Bài cáo được công bố vào đầu năm 1428 2. Mục đích viết bài cáo - Sau chiến thắng, Nguyễn Trãi thay mặt cho Lê Lợi viết bình Ngô đại cáo để tuyên bố với nhân dân cả nước về quyền độc lập của dân tộc 3. Bố cục bài cáo - Phần 1 ("<i>Việc nhân nghĩa... chứng cứ còn ghi</i>"): Nêu luận đề chính nghĩa - Phần 2 ("<i>Vừa rồi ... Ai bảo thần dân chịu được</i>"): Vạch rõ tội ác của kẻ thù - Phần 3 và 4 ("<i>Ta đây ... chưa thấy xưa nay</i>"): Kể lại quá trình chinh phạt gian khổ và tất thắng của cuộc khởi nghĩa - Phần 5 ("<i>Còn lại</i>"): Tuyên bố chiến thắng, khẳng định sự nghiệp chính nghĩa 4. Bình Ngô đại cáo là áng văn nghị luận mẫu mực
--	--

	Nêu luận đề chính nghĩa và khẳng định quyền độc lập		
	1. Thực tiễn: Tội ác của kẻ thù	2. Thực tiễn: Quá trình chinh phạt gian khổ và sự tất yếu của thắng lợi	3. Thực tiễn: Lòng hiếu sinh tha bổng và cấp phương tiện cho kẻ địch về nước
	Chân lí: Niềm tự hào của dân tộc chiến thắng trong tư thế chính nghĩa		
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV hướng dẫn HS tìm hiểu phần đầu của bài cáo để hiểu về luận đề chính nghĩa và ý thức dân tộc bao trùm toàn bộ nội dung HS thảo luận nhóm đôi, trả lời câu hỏi theo 2 luồng căn cứ CĂN CỨ 1: 1/ Tra từ điển để hiểu từ "nhân nghĩa" 2/Theo tác giả, thế nào là "nhân nghĩa"? 3/ Tư tưởng "nhân nghĩa" có nguồn gốc từ đâu? 4/ Kẻ có tội cần bị trừng phạt được đề cập đến là ai? Điểm mới mẻ của tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là	II. Nội dung chi tiết 1. Phần đầu – Luận đề của bài cáo: Bình Ngô đại cáo là một bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc <i>a. Tư tưởng nhân nghĩa</i> “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân Quân điếu phạt trước lo trừ bạo” - Khái niệm: nhân – nghĩa bao trùm lên toàn bộ bài cáo + Nhân: là một khái niệm trung tâm của tư tưởng luân lí nho gia, lấy yêu thương con người làm chuẩn mực hành vi căn bản + Nghĩa: điều được coi là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế của con người trong xã hội. => Nhân nghĩa của người lãnh đạo: là sự yêu thương, quan tâm nhân dân, chống lại áp bức,		

gì? 5/ Nhận xét về nghệ thuật đoạn trích CĂN CỨ 2: 1/ Bên cạnh tư tưởng nhân nghĩa, căn cứ thứ hai để tác giả xây dựng mạch lập luận của bài Cáo là gì? 2/ Liệt kê các yếu tố bài Cáo xác định chủ quyền dân tộc? 3/ Những yếu tố nào được bổ sung với Nam Quốc sơn hà? 4/ Tác giả sử dụng nghệ thuật gì trong phần này? GV phát vấn mở rộng: SO SÁNH VỚI TÁC PHẨM NAM QUỐC SƠN HÀ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ - HS thực hành theo nhóm đôi Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những ý cơ bản	ngược đãi nhân dân, chống lại ách cai trị tàn bạo b. Khẳng định chủ quyền dân tộc - Tác giả tuyên bố nền độc lập dân tộc về các phương diện lãnh thổ, văn hiến, phong tục, lịch sử bảo vệ nền độc lập của dân tộc và sự thất bại của các đạo quân xâm lược. - Vốn xưng nền văn hiến từ lâu – Thực là một nước văn hiến: Lời khẳng định nước ta là một nước văn (sách vở, tri thức), hiến (người tài) . Nước ta là nước văn hiến, bao đời xưng đế ngang hàng với phương Bắc và triều đại nào cũng có hào kiệt đứng lên trừ bạo để yên dân. Nhưng bọn Ngô luôn xâm lược nước ta cho nên chúng đều phải chịu thất bại, chứng cứ rành rành “Lưu Cung tham công nên thất bại Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã” - Ý tứ rõ ràng, lập luận chặt chẽ. Cách viết câu văn biền ngẫu có hai vế đối nhau chạy song song, một vế nói về ta, một vế nói về địch → tăng ý nghĩa bình đẳng, ngang hàng giữa hai quốc gia. (Từ Triệu. Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập /Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.) - Nguyễn Trãi nói Nhân nghĩa là chống xâm
--	--

	lược để vạch trần luận điều xảo trá của giặc. Phân định rạch ròi Ta là chính nghĩa, Địch là phi nghĩa. Lời tuyên bố của Nguyễn Trãi: cũng nhấn mạnh vào 2 yếu tố chủ quyền lãnh thổ và ý chí độc lập và nâng cao hơn 1 bước; nhấn mạnh vào sự ngang hàng, bình đẳng giữa hai quốc gia, vào nền văn hiến của dân tộc (phong tục Bắc Nam cũng khác. Hào kiệt đời nào cũng có) - Giọng văn: đĩnh đạc, trang trọng, khẳng định mạnh mẽ chính nghĩa của dân tộc, bộc lộ niềm tự hào về truyền thống của Đại Việt, về tư thế của một quốc gia có chủ quyền c. So sánh với “Sông núi nước Nam” <table border="1"> <thead> <tr> <th>Nam quốc sơn hà</th><th>Bình Ngô đại cáo</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td> - Khẳng định ý thức độc lập dân tộc ở lãnh thổ chủ quyền - Sông núi nước Nam thuộc chủ quyền của vua - Độc lập dân tộc khẳng định ở “sách trời” </td><td> - Thêm yếu tố về phong tục, lịch sử, nền văn hiến - Chủ quyền được xác lập bởi vua và dân - Tất cả những điều được đề cập là sự thật lịch sử </td></tr> </tbody> </table>	Nam quốc sơn hà	Bình Ngô đại cáo	- Khẳng định ý thức độc lập dân tộc ở lãnh thổ chủ quyền - Sông núi nước Nam thuộc chủ quyền của vua - Độc lập dân tộc khẳng định ở “sách trời”	- Thêm yếu tố về phong tục, lịch sử, nền văn hiến - Chủ quyền được xác lập bởi vua và dân - Tất cả những điều được đề cập là sự thật lịch sử
Nam quốc sơn hà	Bình Ngô đại cáo				
- Khẳng định ý thức độc lập dân tộc ở lãnh thổ chủ quyền - Sông núi nước Nam thuộc chủ quyền của vua - Độc lập dân tộc khẳng định ở “sách trời”	- Thêm yếu tố về phong tục, lịch sử, nền văn hiến - Chủ quyền được xác lập bởi vua và dân - Tất cả những điều được đề cập là sự thật lịch sử				
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành các nhóm, tìm hiểu	GV chia nhóm, HS thảo luận dựa trên phiếu học tập gợi ý phần phụ lục				

nội dung phần 2,3,4 theo dạng phiếu học tập Phần 2: Tội ác của giặc Minh Câu hỏi trọng tâm: <i>Cách sử dụng lí lẽ và dẫn chứng trong phần 2 có gì đặc biệt?</i> Phần 3: Diễn biến của trận chiến và kết quả tất yếu của trận chiến Câu hỏi trọng tâm: <i>Phân tích cách sử dụng kết hợp yếu tố tự sự và nghị luận trong phần 3?</i> Phần 4: Thái độ và cách ứng xử của ta với địch Câu hỏi trọng tâm: <i>Phân tích cách sử dụng kết hợp yếu tố tự sự và nghị luận trong phần 4?</i> Phần 5: Khẳng định chân lí của chính nghĩa Thời gian: 15 phút Phát vấn và phản biện: 3 phút/nhóm Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ - HS thực hành theo nhóm Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản	2. Phần 2,3,4,5: Mối liên hệ giữa luận đề “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân; Quân điếu phạt trước lo trừ bạo” với các luận điểm trong bài cáo a. Phần 2: Tội ác của giặc Minh Âm mưu xâm lược của nhà Minh - Tác giả tố cáo âm mưu thâm độc của giặc Minh: “Nhân họ Hồ chính sự phiền hà Để trong nước lòng dân oán hận Quân cuồng Minh thừa cơ gây họa” Tội ác quân Minh gây nên - Lên án chủ trương cai trị tàn bạo: Dối trời lừa dân đủ muôn nghìn kế - Liệt kê hàng loạt tội ác mà “quân cuồng Minh”, và “bọn gian tà” gây nên: + Tội ác diệt chủng: “nướng dân đen...vùi con đỏ” đây là tội ác man rợ nhất của thời Trung cổ + Tội ác bóc lột và vơ vét của cải: + Thuế má: Nặng thuế khóa sạch không đầm núi + Phu phen: Nặng nề những nỗi phu phen, nay xây nhà, mai đắp đất... + Vơ vét của cải: vét sản vật, bắt chim trả, bẫy hươu đen. + Diệt sản xuất: Tan tác cả nghề canh cửi + Triệt đường sống cả những người yếu đuối,
--	--

khốn khổ nhất trong xã hội: Nheo nhóc thay kẻ
góa bụa khốn cùng.

+ Hủy hoại cả môi trường sống: Tàn hại cả
giống côn trùng, cây cỏ

=> Bại nhân nghĩa nát cả đất trời

=> Gây ra cho dân ta bao thảm cảnh: Người bị
ép xuống biển rồng lưng mò ngọc/ Kẻ bị đem
vào núi đãi cát tìm vàng

- Lời kết tội chất chứa khối căm hờn của nhân
dân ta với kẻ thù. Đó là tội ác bị cả trời, thần,
người lên án, phần nộ.

***“Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết
tội,***

***Đơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa sạch
mùi,***

Lẽ nào trời đất dung tha,

Ai bảo thần nhân chịu được”

***Cách sử dụng lí lẽ và dẫn chứng trong phần 2
có gì đặc biệt?***

- Liệt kê một loạt hình ảnh để tố cáo tội ác kẻ
thù và khối căm hờn chất chứa của nhân dân.
Hình ảnh diễn tả chân thực bộ mặt tàn bạo của
kẻ thù

- Mỗi lí lẽ đưa ra đều có bằng chứng đi kèm để
chứng minh tính chân thật không ai có thể phủ
nhận, từ đó tạo sức thuyết phục cho lời nghị
luận thể hiện được mục đích viết bài cáo là
công bố rộng rãi cùng toàn dân về cuộc chiến

đầu chính nghĩa, chống lại giặc Minh xâm lược, bảo vệ chủ quyền đã thắng lợi vẻ vang

- Lời văn: ở bản cáo trạng rất thống thiết

*** Điều đáng chú ý:**

+ Khi vạch rõ những âm mưu xâm lược của giặc Minh. Nguyễn Trãi đứng trên lập trường dân tộc

+ Khi tố cáo tội ác của giặc, tác giả đứng trên lập trường nhân bản, nghĩa là đứng về quyền sống của người dân để tố cáo

=> Bởi thế, phần nói về chủ quyền dân tộc đã như một bản tuyên ngôn độc lập, và bản cáo trạng tội ác của giặc Minh đã chứa các yếu tố của bản tuyên ngôn nhân quyền.

b. Phần 3: Diễn biến trận chiến và kết quả tất yếu

b. Phần 3. Giai đoạn 1: Buổi đầu khởi nghĩa

- Trong thế đối lập với kẻ thù “**Chính lúc quân thù đương mạnh**”

- Những khó khăn ở buổi đầu khởi nghĩa

+ Địa bàn đầy nghĩa hẻo lánh: Núi Lam Sơn đầy nghĩa/ Chốn hoang dã nương mình

+ Thế ta và giặc không cân sức: Vừa khi cờ nghĩa dấy lên/ Chính lúc quân thù đương mạnh

+ Thiếu nhân tài: Tuấn kiệt như sao buổi sớm/ Nhân tài như lá mùa thu

+ Có lúc bị vây, lương thực hết, quân lính chỉ còn mấy người: Khi Linh Sơn lương hết mấy

tuần/ Khi Khôi huyện quân không một đội
- Sức mạnh giúp nghĩa quân vượt qua nhưng khó khăn thử thách của buổi đầu dấy nghiệp thể hiện qua ***hình tượng Lê Lợi- lãnh tụ của nghĩa quân.***

+ **Lê Lợi có ý thức tự giác về sứ mệnh của mình.** Ông xem mối thù của nước, nỗi đau của dân như chính mình, ngày đêm canh cánh bên lòng suốt 20 năm “***Ngẫm thù lớn há đội trời chung...Ném mật nằm gai há phải một hai sớm tối***” Lê Lợi ngày đêm suy nghiệm về lẽ hưng vong của các triều đại để tìm ra đường lối đánh giặc cứu nước. Đó là đường lối cứu nước dựa vào toàn dân và phương châm: **Đem đại nghĩa để thắng hung tàn/ Lấy chí nhân để thay cường bạo**

- Đại nghĩa: là bảo vệ độc lập chủ quyền của đất nước, và đem lại cuộc sống yên ổn cho dân
- Chí nhân: là lòng nhân nghĩa ở mức cao nhất, đối với kẻ bại trận ta không giết, không gây thù oán để gây hậu họa.

+ Khi đã tìm được đường lối cứu nước. **Lê Lợi chủ động giải quyết ngay những khó khăn trước mắt “*Tự ta ta phải dốc lòng, vội vã hơn cứu người chết đuối*”**

- Ông tìm kiếm người tài: Cỗ xe cầu hiền, thường châm chắm còn dành phía tả

- Ông tập hợp nhân dân dưới cờ đại nghĩa, tạo thành một khối đoàn kết bền vững: Nhân dân bốn cõi một nhà/Dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới – Tướng sĩ một lòng phụ tử/ Hòa nước sông chén rượu ngọt ngào
- Lê Lợi có một chiến lược, chiến thuật đúng đắn: Thế trận xuất kì/ Lấy yếu chống mạnh; Dùng quân mai phục/ Lấy ít địch nhiều

- Đoạn văn có nhiều từ ngữ diễn tả tâm trạng Lê Lợi: ngẫm, cảm, đau lòng nhức óc, giận, suy xét, đắn đo, trăn trọc, băn khoăn...

c. Phần 4. Giai đoạn 2: Phản công thắng lợi

* ***Giai đoạn mở màn:*** Cuộc phản công là 2 trận đánh lớn: Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật - Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay

- Đặc điểm nổi bật của 2 trận mở màn này là: Đánh nhanh, thắng nhanh. Địch thua và hoảng sợ không kịp trở tay → Lời văn ngắn gọn sắc sảo, hình ảnh so sánh rất gợi hình, gợi cảm: “sấm vang chớp giật, trúc chẻ tro bay” còn quân giặc thì “nghe hơi mà mất vía, nin thỏ cầu thoát thân”

* ***Giai đoạn áp đảo:*** Đánh ra hướng Bắc với 2 trận: Tây Kinh quân ta chiếm lại/ Đông Đô đất cũ thu về

- Đây là 2 trận diễn ra quyết liệt vì quân ta áp

sát sào huyết của địch, chúng tung lực lượng lớn ra với sự chỉ huy của các danh tướng.

- Cái khác biệt của cuộc chiến được miêu tả bằng những hình ảnh rất khủng khiếp

Trần Trí, Sơn Thọ	Nghe hơi mà mất vía
Lí An, Phương Chính	Nín thở cầu thoát thân
Tây Kinh	Quân ta chiếm lại
Đông Đô	Đất cũ thu về
Tốt Động	Thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm
Trần Hiệp	Đã phải bêu đầu
Lí Lượng	Cũng đành bỏ mạng
Vương Thông	Gỡ thế nguy, mà đám lửa cháy lại càng cháy
Mã Anh	Cứu trận đánh mà quân ta hăng lại càng hăng

- Sau giai đoạn này thì quân giặc đã: trí cùng lực kiệt, bó tay để đợi bại vong

- **Lê Lợi phát huy chiến thuật “mưu phạt tâm công”** nghĩa là phá tan mưu kế của giặc và đánh tan ý chí chiến đấu của địch, không dùng gươm giáo mà quân địch vẫn chịu thua, hàng ngũ tan rã.

* ***Trận diệt viện cuối cùng***: Tác giả thể hiện

sự coi khinh đối với tên vua nhà Minh và 2 tên tướng giặc thống lĩnh viện binh: thằng nhãi con Tuyên Đức, đồ nhút nhát Thạnh, Thăng Bốn câu văn dài kể về việc điều binh khiển tướng của đôi bên, hai câu trên kể về giặc, hai câu

dưới kể về ta “*Đinh Mùi tháng chín....tuyệt nguồn lương thực*”

- Những thắng lợi liên tiếp, giòn giã, được kể với giọng hả hê, tự hào

Ngày mười tám	Trận Chi Lăng	Liễu Thăng thất thế
Ngày hai mươi	Trận Mã An	Liễu Thăng cụt đầu
Ngày hai lăm		Bá tước lưu minh bại trận tử vong
Ngày hai tám		Thượng thư Lí Khánh cùng kẻ tự vẫn

- Sức mạnh tấn công của quân ta với thế long trời lở đất

“Sĩ tốt kén người hùng hổ

Bê tôi chọn kẻ vuốt nanh.

Giương mài đá, đá núi cũng mòn,

Voi uống nước, nước sông phải cạn.

Đánh một trận, sạch không kình ngạc,

Đánh hai trận, tan tác chim muông.

Nổi gió to trút sạch lá khô,

Thông tổ kiến phá toang đê vỡ.”

Hình ảnh quân giặc bại trận:

+ *Tướng giặc*

Đô đốc Thôi Tụ	Lê gỏi dâng tồ tạ tội
Thượng thư Hoàng Phúc	Trói tay để tỵ xin hàng
=> Tướng giặc bị cầm tù, như hồi đối vầy đuôi xin cứu mạng	

+ *Quân lính*

Lạng Giang, Lạng Sơn	Thây chất đầy đường
Xương Giang, Bình Than	Máu trôi đỏ nước
Chẹn ở Lê Hoa: Quân Vân Nam	Nghi ngờ khiếp vía mà vỡ mặt
Thua ở Cần Trạm: Quân Mộc Thạnh	Xéo lên nhau chạy để thoát thân
Suối Lãnh Câu	Máu chảy trôi chày, nước sông ghen ngào tiếng khóc
Thành Đan Xá	Thây chất thành núi, cỏ nội đầm đìa máu đen

=> Tan tành, quay gót chẳng kịp, quân giặc

khôn đồn, cởi áo giáp xin hàng

=> “Ở đây âm điệu trữ tình bỗng xen vào những dòng tự sự ào ạt của trận đánh. Rõ ràng cảnh tượng khách quan có tác động đến tâm tình chủ quan của người viết, khiến phải trực tiếp phát biểu cảm tưởng của chính mình” Lê Trí Viễn.

c. Thái độ và cách ứng xử của ta với địch

Thần vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta cho mở đường hiếu sinh	
Mã Kì, Phương Chính	Cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến bể mà vẫn hồn lạc phách bay
Vương Thông, Mã Anh	Phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến nước mà vẫn tim đập chân run

- Lời bình phẩm của tác giả: ***Chẳng những mưu kế kì diệu/ Cũng là chưa thấy xưa nay.***

- Hình tượng Lê Lợi: Hiện lên là một thiên tài quân sự lỗi lạc. Ông đã học tập kinh nghiệm của ông cha, thực hiện chiến lược, chiến thuật “mưu phạt tâm công” nghĩa là đánh vào ý chí chiến đấu của giặc. Nhưng quân giặc “không biết lẽ ăn năn, nên đã thay lòng đổi dạ - Lê Lợi cho quân đuổi giặc đến cùng nhưng lại “mở đường hiếu sinh”. Ở đây ta thấy rõ vẻ đẹp nhân nghĩa trí dũng của người anh hùng Lê Lợi

Phân tích cách sử dụng kết hợp yếu tố tự sự và nghị luận trong phần 3 và 4

Vấn đề nghị luận là chính nghĩa tất thắng phi nghĩa, “đại nghĩa” “chí nhân” tất yếu sẽ thắng “hung tàn” “cường bạo”. Những câu văn kể về chiến thắng nhanh chóng, bất ngờ (“sấm vang, chớp giật”, “trúc chẻ, tro bay”), giòn giã, liên tục của quân ta, kể về tư thế tự tin, chủ động của ta, tư thế bế tắc, bị động của giặc, kể về tinh thần phấn chấn, hào hùng của ta, tâm trạng hoang mang, sợ hãi của giặc đồng thời cũng là những lời nghị luận sắc bén thể hiện tình thế “bó tay để đợi bại vong, giặc đã trí cùng lực kiệt” của kẻ phi nghĩa và “chẳng đinách mà người chịu khuất, ta đây mưu phạt tâm công” của người chính nghĩa. Tự sự và nghị luận đã kết hợp nhuần nhuyễn tạo nên giọng điệu đanh thép, hùng hồn hùng tráng của bài văn.

d. Phần 5. Khẳng định chân lí chính nghĩa

- Nguyễn Trãi thay Lê Lợi trình trọng tuyên bố nền độc lập dân tộc đã được lập lại

“Xã tắc từ đây vững bền

Giang sơn từ đây đổi mới”

Câu văn 6 chữ ngắn gọn, đanh chắc làm cho lời tuyên bố trở nên đồng dục, đàng hoàng, toát lên sự vui mừng hả hê của một dân tộc đã phải chịu hai mươi năm khốn khổ, nay đã quét sạch

	hết quân thù. Tác giả bày tỏ niềm tin vững chắc vào tương lai của dân tộc ở hai phương diện: bên vững và đổi mới <i>“Kiên khôn bĩ rồi lại thái Nhật nguyệt hối rồi lại minh Ngàn năm vết nhục nhã sạch lâu Muôn thuở nền thái bình vững chắc”</i> - Nguyễn Trãi cũng không quên tỏ lời biết ơn tổ tông, trời đất <i>“Âu cũng nhờ....như vậy”</i> - Từ cảm thán của câu văn biền ngẫu khẳng định ý nghĩa lớn lao của chiến thắng và niềm vui không xiết của nhân dân ta. <i>“Than ôi! Một cổ nhưng y....khấp chón”</i> - Bài cáo kết thúc bằng hai câu văn ngắn: chứa đựng bao vui sướng, tự hào, thiêng liêng. <i>“Xa gần bá cáo Ai nấy đều hay”</i>
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV phát vấn, HS tìm và trả lời các yếu tố biểu cảm xen lẫn trong văn bản, kết hợp giọng điệu tạo tính biểu cảm trong văn bản + <i>Các thủ pháp nghệ thuật nào đã được sử dụng trong bài cáo? Mỗi thủ pháp có tác dụng ra sao? Dẫn chứng</i> + <i>Mỗi phần bài cáo có giọng điệu</i>	3. Từ ngữ, thủ pháp nghệ thuật, giọng điệu tạo tác dụng biểu cảm a. Từ ngữ, thủ pháp - Liệt kê: có tác dụng minh chứng cụ thể và tạo cảm giác về mức độ nhiều, liên tục. Dẫn chứng: các câu liệt kê triều đại độc lập của ta ngang hàng với các triều đại độc lập của ta ngang hàng với các triều đại của đối phương; đoạn liệt kê các chiến thắng của ta chống quân

<i>khác nhau như thế nào và gợi cảm xúc ra sao nơi người đọc?</i> Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ - HS suy nghĩ và trả lời câu hỏi Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần tìm hiểu Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt những kiến thức cơ bản	Nam Hán, Tống, Nguyên Mông, đoạn liệt kê các tội ác của giặc, đoạn liệt kê những chiến thắng, dồn dập của ta + Ẩn dụ: có tác dụng gợi liên tưởng, từ đó gợi lên những ý nghĩa sâu xa, làm cho câu văn, bài văn thêm hàm súc, giàu hình ảnh và có sức biểu cảm cao. Dẫn chứng: “Nổi gió to quét sạch lá khô; Thông tổ kiến phá toang đê vỡ”. Quân giặc lúc này được ví như đám lá khô chỉ bám hờ trên cây chứ không còn sức sống, như con đê đã nứt rạn sắp sụp lở, tức là chỉ còn hình thức chứ không còn thực lực. Ta đánh giặc lúc này là chọc mũi nhọn công phá vào đúng chỗ yếu của giặc, giống như nổi cơn gió to vào giữa đám lá khô trên cành, tất nhiên, lá sẽ rụng bay tan tác hết và giống như xoi vào những tổ kiến hồng ở nơi con đê đã nứt, tất nhiên, cả hệ thống đê đã vỡ tan tành + Thậm xưng: có tác dụng kích thích cảm xúc đến cao độ. Dẫn chứng: “Trúc Nam Sơn không ghi hết tội, nước Đông Hải không rửa sạch mùi” → Kích thích cảm xúc căm thù và khinh bỉ quân giặc tàn ác “gươm mài đá, đá núi cũng mòn” “voi uống nước, nước sông phải cạn” → Khơi gợi cảm xúc phấn khích, tự hào về sự lớn mạnh của quân đội ta; “Ninh Kiều máu chảy thành sông” “Lạng Giang, Lạng Sơn..máu trôi
---	---

	đổ nước” “Suối Lạnh Câu máu chảy trôi chày...cỏ nội đầm đìa máu đen” → Khơi gợi cảm xúc tự hào về chiến thắng của quân đội chính nghĩa, đồng thời vừa chê cười, khinh bỉ vừa cảm thấy đáng tiếc cho quân giặc tham lam, ngoan cố đã chuốc lấy bại vong b. Giọng điệu • Phần 1: Giọng trang trọng, đĩnh đạc như bản tuyên ngôn độc lập trước toàn dân, gợi cảm xúc tự tôn và tự hào dân tộc • Phần 2: Giọng điệu thống thiết và căm giận khi kể tội ác của giặc, cảnh khổ của dân, gợi cảm xúc đau xót và căm phẫn • Phần 3: Giọng điệu tâm tình, thiết tha, gợi cảm xúc khâm phục, thôi thúc • Phần 4: Giọng điệu hưng phấn, hùng tráng gợi cảm xúc phấn khích • Phần 5: Giọng điệu hào sảng gợi cảm giác sảng khoái tự hào
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu hoạt động: Dựa vào nội dung tìm hiểu về bài cáo, HS viết kết nối với đọc b. Nội dung thực hiện Học sinh thực hành viết kết nối với đọc theo đề bài	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Viết đoạn văn khoảng 150 chữ về một trong hai vấn đề sau	Bài làm tham khảo Ý thức về độc lập, chủ quyền dân tộc được Nguyễn Trãi thể hiện rất rõ trong văn bản “Bình Ngô đại cáo”. Trước hết, Nguyễn Trãi

- Mối quan hệ giữa tư tưởng nhân nghĩa và luận đề chính nghĩa thể hiện trong đoạn 1 của văn bản - Tinh thần độc lập và ý thức về chủ quyền dân tộc được thể hiện trong Bình Ngô đại cáo Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện bài làm Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt ý theo bài làm của HS	xác định tư cách độc lập của dân tộc bằng một loạt những dẫn chứng tiêu biểu, thuyết phục: nước ta có nền văn hiến lâu đời, có cương vực lãnh thổ riêng, có phong tục tập quán đậm đà bản sắc dân tộc, có chiều dài lịch sử với các triều đại sánh ngang với các triều đại của phương Bắc, có anh hùng hào kiệt ở khắp nơi trên đất nước. Đồng thời, Nguyễn Trãi còn phân định rất rõ cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là một cuộc khởi nghĩa chính nghĩa, tất sẽ thắng lợi, vì đã đứng lên để giành lại chủ quyền của dân tộc, còn kẻ thù chắc chắn sẽ thất bại vì đã xâm phạm lên chủ quyền của đất nước khác. (Vietjack.com)
--	--

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ

a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh vận dụng liên hệ về lòng yêu nước, tinh thần độc lập tự cường của dân tộc

b. Nội dung thực hiện: HS mở hội nghị LIÊN HỢP QUỐC về CHỦ QUYỀN, LÃNH THỔ

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ: HỘI NGHỊ LIÊN HỢP QUỐC - HS tham khảo công ước liên hợp quốc về quyền độc lập, tự chủ của mỗi lãnh thổ HS viết bài tham luận và trao đổi bàn luận	GV sử dụng linh hoạt phần trả lời của HS Tham khảo công ước dưới phụ lục
--	--

- Liên hệ với các vấn đề chủ quyền hiện nay trên thế giới: *Chiến tranh Nga – Ukraina; Chiến tranh biển đảo tại Việt Nam;.. các hình thức gây chiến khác trên thế giới hiện nay và đưa ra giải pháp, nhận định của bản thân*

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh thực hiện

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh trình bày phần bài làm của mình

Bước 4. Kết luận, nhận định

GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo

Phụ lục 1. Phiếu học tập nhóm tìm hiểu nội dung phần 2,3,4

Phần 2	Phần 3	Phần 4								
BÌNH NGŨ ĐẠI CÃO Tên: _____ Lớp: _____ Đọc phần thơ 2 của bài cáo và hoàn thành phiếu học tập sau để tìm hiểu TỘI ÁC CỦA GIÁC MINH. Cách sử dụng từ láy và điệp ngữ trong phần 2 có gì đặc biệt? 1. Tác giả chỉ ra những tội ác nào của giặc Minh? Tội ác nào là man rợ nhất? 2. Chân dung kẻ thù hiện ra như thế nào? Câu Cáo nào thể hiện điều đó? 3. Cuộc sống của nhân dân ta dưới ách đô hộ của giặc Minh 4. Cách sử dụng từ láy và điệp ngữ trong phần 2 có gì đặc biệt? 5. Ghi lại 3 câu diễn tả cảm xúc của em khi đọc đoạn Cáo này	BÌNH NGŨ ĐẠI CÃO Tên: _____ Lớp: _____ Đọc đoạn từ "Ta đây" cho tới "Lấy ít địch nhiều" và trả lời các câu hỏi sau 1. Giải lại những khó khăn mà quân ta phải trải qua trong buổi đầu khởi nghĩa 2. Kể sách và cách vượt qua khó khăn của quân ta là gì? 3. Theo em, những yếu tố nào giúp quân ta có thể vượt qua được những khó khăn buổi đầu khởi nghĩa?	BÌNH NGŨ ĐẠI CÃO Tên: _____ Lớp: _____ Diễn biến của trận chiến và kết quả tất yếu của trận chiến. Phân tích cách sử dụng kết hợp yếu tố tự sự và nghị luận trong phần 3a và 3b? <table border="1"> <tr> <td>QUÂN TA HIỆN LÊN NHƯ THẾ NÀO?</td> <td>KẺ THÙ HIỆN LÊN NHƯ THẾ NÀO?</td> </tr> <tr> <td>Mô tả</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Phân công</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Diệt viện cuối cùng</td> <td></td> </tr> </table>	QUÂN TA HIỆN LÊN NHƯ THẾ NÀO?	KẺ THÙ HIỆN LÊN NHƯ THẾ NÀO?	Mô tả		Phân công		Diệt viện cuối cùng	
QUÂN TA HIỆN LÊN NHƯ THẾ NÀO?	KẺ THÙ HIỆN LÊN NHƯ THẾ NÀO?									
Mô tả										
Phân công										
Diệt viện cuối cùng										

Phần 4 BÌNH NGÔ ĐẠI CÃO

Tên: _____ Lớp: _____

Thái độ và cách cư xử của ta với địch như thế nào? Điều này cũng có cho quan điểm chính nghĩa ở đầu bài cáo như thế nào? Phân tích cách sử dụng kết hợp yếu tố tự sự và nghị luận trong phần 3a và 3b?

1. Ghi lại hai dòng cáo thể hiện rõ mục đích chiến đấu của quân ta.

2. Cách hiểu của em về câu "Lấy chữ nhân (của ta) để thay đi sự cường bạo (của địch)"?

3. Cách hiểu của em về câu "Lấy đại nghĩa (của ta) để thắng hung tàn (của địch)"?

Quân địch "Chỉ nhân" của ta

4. Nhận xét về tư tưởng chiến đấu của quân ta? Vì sao có thể nói đó là một tư tưởng tiến bộ - nhân đạo?

Phần 4 BÌNH NGÔ ĐẠI CÃO

Tên: _____ Lớp: _____

Đọc đoạn 4 và trả lời câu hỏi

1. Ghi lại câu văn Nguyễn Trãi khẳng định quyền độc lập, chủ quyền

2. Tìm hiểu thể nào với câu văn: Khiên bệ rồi lại thôi. Nhất nguyệt hồi rồi lại mình

3. Cảm xúc của Nguyễn Trãi khi viết đoạn cuối này là gì? Dấu hiệu nào cho em biết điều đó?

Phụ lục 2. Rubric thảo luận nhóm

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (2 điểm)	0 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày cầu thả Sai lỗi chính tả	1 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chỉnh chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chỉnh chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (6 điểm)	1 - 3 điểm Chưa trả lời đúng câu hỏi trọng tâm Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và	4 – 5 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	6 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có nhiều hơn 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo

	nhận diện		
Hiệu quả nhóm (2 điểm)	0 điểm Các thành viên chưa gắn kết chặt chẽ Vẫn còn trên 2 thành viên không tham gia hoạt động	1 điểm Hoạt động tương đối gắn kết, có tranh luận nhưng vẫn đi đến thống nhất Vẫn còn 1 thành viên không tham gia hoạt động	2 điểm Hoạt động gắn kết Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động
Điểm			
TỔNG			

Phụ lục 3. Công ước Quốc tế

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ

(Được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 2200 (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực ngày 23/3/1976, căn cứ theo điều 49)

*Các quốc gia thành viên Công ước này, Xét rằng, theo những nguyên tắc nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc, việc công nhận phẩm giá vốn có và những quyền bình đẳng và bất di dịch của mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại là nền tảng **cho tự do, công lý và hoà bình trên thế giới**; Thừa nhận rằng, những quyền này bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của con người; Thừa nhận rằng, theo Tuyên ngôn toàn thế giới về **quyền con người** thì chỉ có thể đạt được lý tưởng về con người tự do không phải chịu sợ hãi và thiếu thốn, nếu tạo được những điều kiện để mỗi người có thể hưởng các quyền dân sự và chính trị cũng như các quyền kinh tế, xã hội văn hoá của mình; Xét rằng, theo Hiến chương Liên Hợp Quốc, các quốc gia có nghĩa vụ thúc đẩy **sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do của con người**; Nhận thấy rằng, mỗi cá nhân, trong khi có nghĩa vụ đối với người khác và đối với cộng đồng của mình, phải có trách nhiệm phấn đấu cho việc thúc đẩy và tôn trọng các quyền đã được thừa nhận trong Công ước này;*

Phụ lục 4. Rubric chấm bài viết viết KẾT NỐI VỚI ĐỌC

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (3 điểm)	1 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày câu thả Sai lỗi chính tả Sai kết cấu đoạn	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu đoạn Không có lỗi chính tả	3 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu đoạn Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (7 điểm)	1 – 4 điểm Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	5 – 6 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	7 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Điểm			
TỔNG			

TIẾT 59,60. VĂN BẢN 3

BẢO KÍNH CẢNH GIỚI

(Gương báu răn mình – bài 43)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ **Học sinh xác định** thể loại và bố cục của bài thơ
- ❖ **Học sinh nêu** cuộc sống và tâm trạng của nhân vật trữ tình qua câu thơ đầu bài thơ
- ❖ **Học sinh phân tích** một số từ ngữ, hình ảnh được tác giả sử dụng để miêu tả cảnh sắc mùa hè, chỉ ra những nét đặc sắc trong cách cảm nhận thiên nhiên và bút pháp tả cảnh của tác giả
- ❖ **Học sinh xác định** những chi tiết miêu tả cuộc sống của nhân vật trữ tình qua âm thanh, hình ảnh, **phân tích** mối liên hệ giữa khung cảnh ấy với ước nguyện của nhân vật trữ tình
- ❖ **Học sinh nhận xét** về vị trí và giá trị của các câu lục ngôn
- ❖ **Học sinh nêu** được cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn và tư tưởng của tác giả

2. Về năng lực

- ❖ **Học sinh vận dụng** năng lực cảm thụ văn học để đọc hiểu văn bản theo thể loại
- ❖ **Học sinh vận dụng** năng lực ngôn ngữ để viết kết nối đọc

3. Về phẩm chất: **Học sinh trân trọng** tâm lòng yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống và tâm lòng yêu nước của tác giả

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

- Học liệu:** Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập
- Thiết bị:** Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
-------------------	----------

1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ

a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học

b. Nội dung thực hiện:

- GV cho HS tham gia trò chơi THẢ CHỮ
- HS tham gia trò chơi

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

Giáo viên tổ chức trò chơi

Nội dung:

GV đưa ra các câu thơ của Nguyễn Trãi bị khuyết thiếu 1 số từ, HS dự đoán từ khuyết thiếu sao cho hợp lí.

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh suy nghĩ và trả lời

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh chia sẻ

Bước 4. Kết luận, nhận định

Giáo viên gợi dẫn vào bài học

Gợi ý một số câu thơ thực hiện trò chơi

Câu 1. Thuật hứng bài 24

Công danh đã được hợp về nhàn,

Lành dữ âu chi thể nghị khen.

Ao cạn vớt bèo cấy muống,

Đìa thanh phát cỏ ương sen.

Câu 2. Ngôn chí bài 7

Quân thân chưa báo lòng **canh cánh**

Tình **phụ** cơm trời áo cha

Câu 3. Thuật hứng bài 6

Gió nhật đưa qua trúc ỗ,

Mây tuôn phủ rợp thư phòng.

Thức nằm nghĩ ngợi còn mừng tượng,

Lá chưa ai quét cửa thông.

Câu 4. Bảo kính cảnh giới bài 4

Nghìn dặm xem mây nhớ **quê**,

Chẳng chờ cõi **ấn** **gượng** xin về.

Một bầu phong nguyệt **nhàn** tự tại,

Hai chữ **công danh** biếng vả về.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu hoạt động:

- ❖ **Học sinh xác định** thể loại và bố cục của bài thơ
- ❖ **Học sinh nêu** cuộc sống và tâm trạng của nhân vật trữ tình qua câu thơ đầu bài thơ
- ❖ **Học sinh phân tích** một số từ ngữ, hình ảnh được tác giả sử dụng để miêu tả cảnh sắc mùa hè, **chỉ ra** những nét đặc sắc trong cách cảm nhận thiên nhiên và bút pháp tả cảnh của tác giả
- ❖ **Học sinh xác định** những chi tiết miêu tả cuộc sống của nhân vật trữ tình qua âm thanh, hình ảnh, **phân tích** mối liên hệ giữa khung cảnh ấy với ước nguyện của nhân vật trữ tình
- ❖ **Học sinh nhận xét** về vị trí và giá trị của các câu lục ngôn
- ❖ **Học sinh nêu** được cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn và tư tưởng của tác giả

b. Nội dung thực hiện

HS vận dụng kiến thức đã học về chủ điểm, thảo luận nhóm và tìm hiểu về bài thơ

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

Giáo viên giao nhiệm vụ, chia nhóm

+ Nhóm họa sĩ:

Vẽ lại bức tranh thiên nhiên ngày hè, thêm các chú thích về hình ảnh, màu sắc, các động từ miêu tả sức sống thiên nhiên (Câu thơ 2 – 3 – 4)

Cảm nhận âm thanh cuộc sống qua các từ ngữ miêu tả âm thanh “lao xao” “dáng dỏi” để diễn tả lại bức tranh cuộc sống (Câu thơ 5 – 6)

+ **Người giao cảm:** Xác định những nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ

1. Hoàn cảnh của Nguyễn Trãi lúc này

Rồi hóng mát thuở ngày trường

Câu thơ hiện lên hình ảnh của nhà thơ Nguyễn Trãi, ông đang ngồi dưới bóng cây nhân nhả như hóng mát thật sự. Việc quân, việc nước chắc đã xong xuôi ông mới trở về với cuộc sống đơn sơ, giản dị, mộc mạc mà chan hòa, gần gũi với thiên nhiên. Cả câu thơ không đơn giản là hình ảnh của Nguyễn Trãi ngồi hóng mát mà nó lại toát lên nỗi niềm, tâm sự của tác giả: “*Nhàn rồi ta hóng mát cả một ngày dài*”. Một xã hội đã bị suy yếu, nguyện vọng, ý chí của tác giả đã bị vùi lấp, không còn gì nữa, ông

cách gieo vần, số tiếng, cách ngắt nhịp trong các dòng thơ và nhận xét được tác dụng của chúng trong việc thể hiện cảm xúc của nhân vật trữ tình + Bậc hiền triết: Cảm nhận về tấm lòng của nhà thơ với nhân dân, đất nước (Câu thơ 7 – 8) Thời gian thảo luận: 10 phút Chia sẻ và trao đổi: 5 phút Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện đọc và thảo luận Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	đành phải rời bỏ, từ quan để về ở ẩn, phải dành “hóng mát” cả ngày trường để vui đi một tâm sự, một gánh nặng đang đè lên vai mình. Cả câu thơ thấp thoáng một tâm sự thâm kín, không còn là sự nhẹ nhàng thanh thản nữa. 2. Bức tranh ngày hè và tâm hồn yêu thiên nhiên của nhà thơ <i>Hoè lục đùn đùn tán rợp đương</i> <i>Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ</i> <i>Hồng liên trì đã tiễn mùi hương</i> Ba câu thơ miêu tả hình ảnh thiên nhiên mùa hè nơi quê nhà Nguyễn Trãi. Một bức tranh thiên nhiên thật sống động và đầy màu sắc đã đến với chúng ta một cách chân thật nhất. Đó là màu xanh của cây hoè, màu đỏ của hoa lựu, màu hồng của hoa sen, màu vàng lung linh của ánh nắng chiều. Tất cả hoà quyện lại với nhau, tạo nên cảnh vật đặc trưng của mùa hè. - Mở đầu câu thơ là hình ảnh cây hoè – một loại cây đặc trưng ở vùng Bắc Bộ, rất dễ bắt gặp ở mọi nơi, lớn lên nhanh, tán cây tỏa rộng che rợp mặt đất như một tấm trướng rộng căng ra giữa trời với cành lá xanh tươi. <i>Tính từ</i> “đùn đùn” “kết hợp với động từ mạnh” “giương” đã góp phần diễn tả sự sum xuê, nảy nở, làm cho cây hoè như có hồn hơn, làm bức tranh như sống động hơn.
---	--

- Bên cạnh đó, không chỉ cảm nhận bằng thị giác, Nguyễn Trãi còn cảm nhận cảnh vật bằng thính giác và khứu giác. Nhịp thơ 3/4 kết hợp với động từ mạnh “**phun**” làm cảnh vật dường như nổi bật hơn nhưng lại không chói chang, oi nồng mà mát dịu, tinh tế. Những cây thạch lựu còn phun thức đỏ, ao sen tỏa hương, màu hồng của những cánh hoa điểm tô sắc thắm

- Đặc biệt, **các động từ mạnh** Các từ đùn đùn (= dồn dập tuôn ra), giương (= giương rộng ra), phun, tiễn (= ngát, nức) gợi tả sức sống căng đầy chất chứa từ bên trong tạo vật, tạo nên những hình ảnh mới lạ, gây ấn tượng

3. Bức tranh cuộc sống con người

Lao xao chợ cá làng ngư phủ

Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương

- Bức tranh thiên nhiên ngày hè của Nguyễn Trãi không chỉ có màu sắc, hình ảnh, hương vị mà còn có cả âm thanh nữa. Đó là âm thanh của tiếng ve kêu, âm thanh của cuộc sống con người xao động

+ “**Chợ**” là hình ảnh của sự thái bình trong tâm thức của người Việt. Chợ đông vui thì nước thái bình, thịnh trị, dân giàu đủ ấm no: chợ tan rã thì dễ gợi hình ảnh đất nước có biến, có loạn, có giặc giã, có chiến tranh, đao binh...

+ **Đảo ngữ kết hợp từ láy: Lao xao** (ồn ã, có

tiếng động) – ***Dắng dỏi*** (ồn ã, inh ỏi) cho thấy cuộc sống đầy âm thanh, nhộn nhịp, sôi động

□ Cuộc sống náo nức, ấm no của nhân dân.

- Trong âm thanh nhịp nhàng của cuộc sống con người, âm thanh tiếng ve được Nguyễn Trãi ví như tiếng đàn “***cầm ve***” (cầm – đàn). Tiếng ve kêu trong buổi chiều hoàng hôn (***lầu tịch dương***) gợi màu sắc nơi thôn dã.

4. Ước nguyện và tấm lòng vì dân vì nước của Nguyễn Trãi

Để có Ngu cầm đàn một tiếng

Dân giàu, đủ khắp, đòi phương.

- Từ hình ảnh và âm thanh vui tươi, náo nức của cuộc sống, Nguyễn Trãi đã nói lên ước nguyện của lòng mình “***Để có Ngu cầm đàn một tiếng***” – Nếu như có cây đàn Ngu thì gảy một tiếng đàn. Cách ngắt nhịp của câu thơ ***Để (nếu như) có (có được)/Ngu cầm (Cây đàn của vua Ngu Thuấn)/ đàn một tiếng (cất lên tiếng đàn)***. Theo thần thoại Trung Quốc kể rằng hai triều vua Đường Nghiêu và Ngu Thuấn là hai triều đại lí tưởng, xã hội thanh bình, nhân dân hạnh phúc. Riêng vua Ngu Thuấn có khúc hát Nam phong, trong đó có câu: “***Nam phong chi thì hề, khả dĩ phụ ngô dân chi tài hề***” (Gió nam thuận thì có thể làm cho dân ta thêm nhiều của). Ngu cầm là đàn

của vua Ngu Thuấn. Ý cả câu là hãy để cho ta có đàn của vua Thuấn để đàn một khúc Nam phong

- Từ ý của câu thơ thứ bảy, ta càng hiểu thêm về ước nguyện của Nguyễn Trãi. Ông ao ước được gảy một tiếng Ngu cầm để “Dân giàu, đủ khắp, đòi phương”. Đó là ước nguyện một cuộc sống với vẻ đẹp thiên nhiên hoà vào niềm ấm no hạnh phúc của nhân dân: ***dân giàu, đủ khắp, đòi (nhiều) nơi (phương)***

- Ý nghĩa: Mặc dù bài thơ được sáng tác trong thời gian Nguyễn Trãi đi ở ẩn, song tinh thần của bài thơ vẫn thể hiện những khát khao vì nước, vì dân, vì cuộc đời của ông. Cảnh thiên nhiên hiện lên thật đẹp, song nổi bật trên nền thiên nhiên ấy chính là ước ao, khát vọng một đất nước thái bình, nhân dân hạnh phúc ấm no của Nguyễn Trãi

→ Tư tưởng nhân đạo sâu sắc

5. Nghệ thuật

- Bài thơ thể hiện sự cách tân nghệ thuật của Nguyễn Trãi

- Thể thơ: Thất ngôn bát cú Đường luật những xen vào đó là những câu thơ lục ngôn (Mở đầu và kết thúc)

- Nhiều từ láy giàu chất tạo hình

- Sử dụng điển tích điển cố (Ngu cầm)

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh thực hành viết kết nối với đọc

b. Nội dung thực hiện:

- ❖ GV đưa ra nhiệm vụ
- ❖ HS thực hiện viết kết nối với đọc

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập

Giáo viên giao nhiệm vụ

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một yếu tố “phá cách” trong *Bảo kính cảnh giới*, bài 43

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ

Học sinh suy nghĩ và thực hành viết

Bước 3. Báo cáo, thảo luận

Học sinh chia sẻ bài viết

Bước 4. Kết luận, nhận định

GV chốt lại các chia sẻ

Gợi ý

Trong bài thơ “Bảo kính cảnh giới” (bài 43), Nguyễn Trãi đã chèn một câu thơ lục ngôn (sáu chữ) vào giữa những câu thơ thất ngôn (bảy chữ) như một sự phá cách so với các bài thơ Đường luật và thơ Nôm Đường luật. Câu thơ sáu chữ nằm ở vị trí kết thúc bài thơ, đã thể hiện mong ước tha thiết của nhà thơ: luôn muốn nhân dân có được cuộc sống ấm no, hạnh phúc, “giàu đủ khắp đời phượng”. Câu thơ sáu chữ khép lại bài thơ vừa dồn nén những tâm tư, tình cảm, truyền tải những cảm xúc suy tư, sâu lắng; lại vừa mở ra những dư ba. Việc chèn câu thơ sáu chữ vào giữa những câu thơ bảy chữ đã góp phần hình thành một lối thơ riêng mang đậm Việt dấu ấn sáng tạo của văn học Việt Nam.

(Nguồn: Vietjack.com)

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG – LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh liên hệ tới chủ đề bài học: Vai trò và tầm quan trọng của yếu tố con người – người anh hùng trong sự phát triển của đất nước

b. Nội dung thực hiện:

❖ GV giao nhiệm vụ chia sẻ ❖ HS trình bày quan điểm cá nhân	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Nhân dân và con người là giá trị cốt lõi của một quốc gia, dân tộc. Con hãy chứng minh điều này ở một số quốc gia phát triển trên thế giới (Mỹ, Nhật, Singapore....) Tại Việt Nam, theo con cần làm như thế nào để phát triển được yếu tố “con người” của một đất nước trong thời đại ngày nay! Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh vẽ tranh, viết nhật kí, truyện ngắn, thơ ca,.... Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ phần bài làm và thuyết trình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ	Gợi ý: GV dựa vào phần ý tưởng của HS - Con người có khả năng sáng tạo, lao động,... vì vậy sẽ là nguồn tái tạo chủ yếu của mỗi quốc gia trong nhiều lĩnh vực - Một đất nước muốn hùng mạnh thì cần quan tâm nhiều hơn tới yếu tố con người: Phát triển cả trí tuệ lẫn thể chất, trở thành một con người của thế hệ mới, thời đại mới

Phụ lục 1. Rubric đánh giá thảo luận nhóm

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (2 điểm)	0 điểm Bài làm còn sơ sài,	1 điểm Bài làm tương đối đầy	2 điểm Bài làm tương đối đầy

	trình bày cầu thả Sai lỗi chính tả	đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả	đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (6 điểm)	1 - 3 điểm Chưa trả lời đúng câu hỏi trọng tâm Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	4 – 5 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	6 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có nhiều hơn 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Hiệu quả nhóm (2 điểm)	0 điểm Các thành viên chưa gắn kết chặt chẽ Vẫn còn trên 2 thành viên không tham gia hoạt động	1 điểm Hoạt động tương đối gắn kết, có tranh luận nhưng vẫn đi đến thông nhất Vẫn còn 1 thành viên không tham gia hoạt động	2 điểm Hoạt động gắn kết Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động
Điểm			
TỔNG			

Phụ lục 2. Rubric chấm bài viết kết nối đọc

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (3 điểm)	1 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả Sai lỗi chính tả Sai kết cấu đoạn	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu đoạn Không có lỗi chính tả	3 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu đoạn Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (7 điểm)	1 – 4 điểm Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	5 – 6 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	7 điểm Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Điểm			
TỔNG			

TIẾT 61. VĂN BẢN 4

DỤC THÚY SƠN

(Núi Dục Thúy)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

❖ **Học sinh nêu** một vài điểm khác biệt đáng chú ý giữa bản dịch nghĩa và bản dịch thơ

- ❖ **Học sinh xác định** đặc điểm kết cấu của Dục Thúy sơn
- ❖ **Học sinh miêu tả** được bức tranh toàn cảnh về vẻ đẹp của Dục Thúy
- ❖ **Học sinh nêu** những chi tiết miêu tả cận cảnh núi Dục Thúy, qua đó phân tích vẻ đẹp tâm hồn của Nguyễn Trãi
- ❖ **Học sinh chỉ ra và phân tích** nỗi niềm của Nguyễn Trãi được thể hiện qua hai câu kết

2. Về năng lực

- ❖ Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ và cảm thụ văn học để đọc hiểu văn bản
- ❖ Học sinh vận dụng năng lực viết để thực hành viết đoạn văn kết nối đọc

3. Về phẩm chất: Học sinh biết trân trọng các giá trị truyền thống, tâm hồn yêu thiên nhiên của Nguyễn Trãi

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THỂ	
a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học	
b. Nội dung thực hiện:	
❖ GV cho HS xem video clip về non nước Việt Nam ❖ GV dẫn dắt vào bài học	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV cho HS xem video và gợi dẫn	Link video về đẹp non nước Việt Nam https://www.youtube.com/watch?v=2rjmdp xe4pg
Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh theo dõi	

Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh theo dõi và lắng nghe Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học	
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh nêu một vài điểm khác biệt đáng chú ý giữa bản dịch nghĩa và bản dịch thơ ❖ Học sinh xác định đặc điểm kết cấu của Dục Thúy sơn ❖ Học sinh miêu tả được bức tranh toàn cảnh về vẻ đẹp của Dục Thúy ❖ Học sinh nêu những chi tiết miêu tả cận cảnh núi Dục Thúy, qua đó phân tích vẻ đẹp tâm hồn của Nguyễn Trãi ❖ Học sinh chỉ ra và phân tích nỗi niềm của Nguyễn Trãi được thể hiện qua hai câu kết b. Nội dung thực hiện: - Giáo viên chia nhóm, HS thảo luận theo phiếu học tập tìm hiểu về bài thơ	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên chia nhóm KHĂN TRẢI BÀN, HS thảo luận theo PHT gợi dẫn Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thảo luận Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức	Những điểm cần chú ý giữa bản dịch nghĩa và dịch thơ + Bản dịch thơ đảo hai câu 3 và 4, trật tự và logic thay đổi + Từ “cảnh” trong nguyên văn và bản dịch nghĩa là “cõi”, “bờ cõi” (như biên cảnh, xuất nhập cảnh). Do cấu trúc câu theo trật tự ngữ pháp tiếng Việt, từ “cảnh tiên” trong bản dịch thơ dễ bị hiểu nhầm là phong cảnh, cảnh sắc + “Bóng” là hình ảnh phản chiếu của sự vật, có thể do ánh sáng (bóng nắng, bóng râm) có thể

do tính chất phản chiếu của gương, của mặt nước... Bản dịch nghĩa, theo logic của nguyên văn, xác định rõ “bóng tháp” hiện lên trên mặt nước. Do hạn định về số chữ, bản dịch thơ chỉ nói chung là “bóng tháp” rất có thể dẫn đến cảm nhận sai

+ Bản dịch nghĩa (và nguyên văn) là “trâm ngọc xanh” (trâm thanh ngọc) đặc tả màu sắc của “trâm”, bản dịch thơ chỉ dịch chung là “trâm ngọc”, chưa gợi rõ màu sắc

+ “Thúy hoàn” trong nguyên văn là “mái tóc xanh” (bản dịch nghĩa), chuyển thành “tóc huyền” trong bản dịch thơ, “huyền” là màu đen.

1. Bố cục bài thơ

a. Chia theo nội dung: 2 phần

- 6 câu đầu: Bức tranh núi Dục Thúy
- 2 câu cuối: Cảm xúc hoài niệm của tác giả

b. Chia theo mô hình cấu trúc

- Hai câu đề: Giới thiệu chung về cảnh vật
- Hai câu thực: Cảnh đẹp của ngọn núi nhìn từ xa, trên cao
- Hai câu luận: Vẻ đẹp của núi nhìn từ điểm nhìn cận cảnh
- Hai câu kết: Tâm sự hoài niệm trước cảnh vật

c. Chia theo mô hình kết cấu: 2/4/2

- Hai câu đầu: Giới thiệu chung về cảnh vật

trong “mối quan hệ” với tác giả

- Bốn câu giữa: Bức tranh sơn thủy hữu tình

- Hai câu kết: Tâm sự hoài niệm của nhà thơ

2. Núi Dục Thúy và giới thiệu chung toàn cảnh

a. Xuất xứ bài thơ: Bài thơ có thể được sáng tác vào thời điểm sau cuộc kháng chiến chống giặc Minh và trước khi Nguyễn Trãi lui về ở ẩn tại Côn Sơn. Bài thơ được sưu tầm và xếp vào Ưc Trai thi tập.

b. Núi Dục Thúy và mối quan hệ giữa thiên nhiên và thi nhân:

- Với lòng yêu thiên nhiên say đắm, với hồn thơ rộng mở, nhạy cảm và tinh tế, tới đâu Nguyễn Trãi cũng có thơ về cảnh đẹp non sông đất nước. Người đọc ngày nay có thể tìm thấy một bộ sưu tập phong cảnh Việt Nam rất phong phú và đa dạng qua tập thơ chữ Hán – Ưc Trai thi tập: núi Côn Sơn, núi Yên Tử, cảnh Vân Đồn, chùa Tiên Du, chùa Đông Sơn, núi Long Đại, núi Lam Sơn... Đặc biệt, Nguyễn Trãi có nhiều thơ về các địa danh ở Ninh Bình, tạo nên một quần thể danh thắng của vùng “vịnh Hạ Long cạn” này: núi Dục Thúy, cửa biển Thần Phù, trấn Vịnh Doanh.

- Trong quần thể danh thắng đó, nổi bật lên là Dục Thúy sơn. Trước đây núi có tên là Sơn

Thuý. Tên Dục Thuý là do Trương Hán Siêu đặt. Có người giải thích núi giống hình chim trã, lại ở trên bờ sông, nên gọi là Dục Thuý, với nghĩa là chim trã tắm (dục: tắm, thuý: chim trã). Không rõ Trương Thiếu bảo gọi là Dục Thuý sơn có phải vì lẽ đó không, hay chỉ đơn thuần là núi tắm trong xanh biếc (thuý. xanh biếc). Dù thế nào thì tên gọi Dục Thuý sơn cũng rất đẹp và thơ mộng, người chưa được đến thăm có thể qua tên mà hiểu cảnh.

- Từ lâu Dục Thuý sơn đã là đề tài hấp dẫn của thi ca. Nhiều thi sĩ lừng danh đã có thơ về danh thắng này như Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh. Lê Thánh Tông, Tản Đà... Tuy nhiên tình của Nguyễn Trãi đối với Dục Thuý sơn, thơ của Nguyễn Trãi về Dục Thuý sơn vẫn có những nét riêng.

- Dục Thuý sơn là tên cũ của núi là Bãng Sơn. Về đời Trần, Trương Hán Siêu lên chơi núi này, mới đổi thành Dục Thuý sơn (núi chim trã tắm); ngày nay gọi là núi Non Nước, thuộc thị xã Ninh Bình. Dục Thuý Sơn là một thắng cảnh, từng được nhiều tao nhân mặc khách đến thăm và làm thơ ca ngợi. Trên núi vốn có chùa và tháp rất đẹp; núi lại gần cửa biển, có sông Vân uốn quanh, Sông Vân núi Thuý là cảnh nên thơ, rất hữu tình. Sách “Đại Nam nhất

thống chí" có ghi: “phía hắc núi (Dục Thúy) có động, trong động có đền thờ Tam phủ, sườn núi có một tảng đá gần sông có khắc ba chữ “Hám Giao Đình”, phía tây nam núi có đền thờ Sơn Tinh và Thủy Tinh, trên đỉnh có chùa...”

c. Hai câu đề - Giới thiệu toàn cảnh

Hải khẩu hữu tiên san

Niên tiên lữ vãng hoàn

(Cửa biển có ngọn núi tiên,

Năm trước (ta) thường đi về.)

- Nhà thơ có một ấn tượng sâu sắc về danh thắng này, đó là “núi tiên”, “cảnh tiên”

- Từ tiên trong “núi tiên”. “cảnh tiên” gây ấn tượng sâu sắc về vẻ đẹp huyền ảo của Dục Thúy sơn.

3. Vẻ đẹp của núi Dục Thúy từ điểm nhìn xa, có tầm bao quát rộng trong hai câu thực

Liên hoa phù thủy thượng,

Tiên cảnh trụ nhân gian.

(Hoa sen nổi trên mặt nước

Cảnh tiên sa xuống cõi trần)

- Núi Dục Thúy được ví như đóa sen nổi trên mặt nước, hình ảnh và bút pháp mới lạ, độc đáo. Trong nguyên văn, tác giả không sử dụng từ ngữ biểu thị sự so sánh mà đồng nhất trực tiếp núi Dục Thúy với đóa sen. Hình ảnh đóa sen có ý nghĩa biểu tượng, gợi ý niệm thoát

tục, như là cõi tiên rơi xuống trần gian

- Trong cảm nhận ngôn ngữ của người Việt, tiên thường gọi lên sự thần diệu, phi thường, thoát tục (phép tiên, cầu tiên), sự sung sướng, hạnh phúc (sướng như tiên), vẻ đẹp (đẹp như tiên). Từ tiên trong "núi tiên" "cảnh tiên" gây ấn tượng sâu sắc về vẻ đẹp huyền ảo của Dục Thúy sơn. Người không mang cảm quan tôn giáo, trước cảnh đẹp cũng như đang vào cõi mộng, cõi tiên. Cả hiện hữu được khẳng định (hữu tiên san) càng làm nổi bật cái hư ảo, kì diệu

- Dục Thúy sơn là sáng tạo tuyệt vời của hóa công, không phải cho cõi trần không phải từ cõi trần mà cho tiên giới, từ tiên giới. Một chút "vô thức" (đánh rơi) đi tô điểm thêm vẻ đẹp hạ giới.

- Ngôn từ được sử dụng tinh xác, tạo ấn tượng: Trong nguyên văn, từ *phù* có nghĩa là nổi nhưng lay động tại chỗ (khác với phiếm cũng là nổi nhưng trôi dạt); từ *trụy* có nghĩa là rơi, rớt từ trên cao xuống, thể hiện sự sống động trong miêu tả.

4. Vẻ đẹp của núi Dục Thúy trong hai câu luận

Tháp ảnh trâm thanh ngọc

Ba quang kính thúy hoàn

*(Bóng tháp như cài chiếc trâm ngọc xanh
Ánh sáng trên sóng soi gương búi tóc biếc,)*

- **Biện pháp tu từ được sử dụng:** So sánh bóng tháp hiện trên mặt nước như chiếc trâm ngọc xanh; ánh sáng sóng nước như đang soi chiếu mái tóc biếc

+ Trâm ngọc xanh và mái tóc biếc gợi hình ảnh trẻ trung, trong sáng, trữ tình, nên thơ, giúp liên tưởng đến hình ảnh người con gái. Vẻ đẹp của thiên nhiên được so sánh với vẻ đẹp của con người; lấy nét đẹp của người con gái để hình dung bóng núi trên sóng biếc

+ Sự liên tưởng này rất hiện đại, đặc biệt, hiếm thấy trong thơ cổ. Nếu như các nhà thơ cổ luôn lấy hình ảnh thiên nhiên làm trung tâm

“Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da”
(Truyện Kiều, Nguyễn Du)

Thì đây chính là sự mới mẻ, hiện đại trong thơ ca Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi đem cả tình đời, tình yêu nhuộm vào cảnh vật.Ức Trai đã cảm xúc vẻ đẹp của ngọn tháp, của dòng sông không phải như đứng trước một cảnh tượng hùng vĩ mà như đứng trước một thiếu nữ. Chính chất đa tình này đã làm nên vẻ đẹp độc đáo và đầy tính chất nhân văn của thơ Nguyễn Trãi, đã làm nên cá tính sáng tạo của thi sĩ. Trong bài Cây chuối. Nguyễn Trãi đã nhìn đột

lá chuối non qua lăng kính tình yêu để có “Tình thư một bức phong còn kín” thì ở bài Dục Thuý sơn tác giả cũng nhìn bóng tháp, dòng sông với lăng kính ấy.

5. Cảm xúc của nhà thơ qua hai câu kết

Hữu hoài Trương Thiếu bảo,

Bi khắc tiền hoa ban.

(Chạnh nhớ quan Thiếu bảo họ Trương

Tám bia khắc nay đã lốm đốm hoa rêu)

- “Hữu hoài”: từ ngữ thể hiện sự hoài cổ trong tâm trạng và thơ ca Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi nhớ về Trương Hán Siêu và ngậm ngùi khi thấy bia khắc của ông đã lốm đốm hoa rêu phủ. Tâm trạngỨc Trai có phần giống tâm trạng Trương Hán Siêu thuở trước khi thấy cảnh Dục Thuý “sự hưng vong thành bại mới trải hai trăm mấy mươi năm mà đã trở thành dấu vết cũ kĩ” (Bài kí Tháp Linh Tế ở núi Dục Thuý). Đó là cảm hứng hoài cổ bắt nguồn từ lẽ hưng vong của tạo hoá.

- Ở bài Dục Thuý sơn cũng có sự đối lập nói trên: cảnh vật còn đây, bia đá còn đây, nhưng nét chữ đang mờ dần bởi rêu phủ và Trương Thiếu bảo không còn. Con người – một thực thể khát khao sống, khát khao yêu thì cuộc đời “hữu hạn”, còn tạo vật – thực thể vô tri lại tồn tại vĩnh hằng. Nguyễn Trãi buồn, xót xa, ngậm

	ngùi vì lẽ đó. Cũng chính vì vậy mà nỗi buồn hoài cổ của Nguyễn Trãi là nỗi buồn mang giá trị nhân bản sâu sắc. ➔ Suy tư về con người, về lịch sử và về dân tộc
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu hoạt động: Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ thực hành đọc một đoạn phú của Trương Hán Siêu mang cảm hứng hoài cổ “đăng cao” “đăng sơn”. Thực hành viết kết nối với đọc b. Nội dung thực hiện HS vận dụng kiến thức đã học để đọc hiểu tác phẩm thơ trữ tình tự do khác cùng chủ đề	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Đề bài: <i>Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một nét đẹp của tâm hồn Nguyễn Trãi thể hiện trong bài thơ “Dục Thúy sơn”.</i> Học sinh thảo luận và thực hiện	Tham khảo phiếu học tập phần phụ lục Gợi ý bài viết Trong “Dục Thúy sơn”, Nguyễn Trãi để thể hiện niềm say mê trước cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp của đất nước. Nhà thơ ngợi ca một ngọn núi đẹp như tiên cảnh, phác họa những đường nét, màu sắc của cảnh vật, đem đến hình dung kì vĩ về núi Dục Thúy. Nguyễn Trãi vừa tả thực, vừa dùng liên tưởng để sáng tạo ra những hình ảnh so sánh, ẩn dụ đặc sắc, mang đến không khí huyền ảo, kéo người đọc cùng lạc vào cõi thần tiên vừa thực, vừa ảo. Núi Dục Thúy dưới ngòi bút miêu tả của Nguyễn Trãi vừa hùng vĩ, vừa thơ mộng, vừa thoát tục như đóa sen nhà Phật, lại vừa thướt tha phồn thực như bóng hình nàng thiếu nữ. Đọc những câu
Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện	
Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình	
Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	

	thơ tả cảnh Dục Thúy của Nguyễn Trãi, ta như thấy một hồn thơ đắm mình vào cảnh vật, ngất ngây, say mê trước cảnh sắc tuyệt diệu của quê hương. (Nguồn: Vietjack.com)
--	---

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh liên hệ về vấn đề hoài cổ, trân trọng vẻ đẹp của một thời “vang bóng” b. Nội dung thực hiện: HS tự suy ngẫm, có thể trình bày dưới nhiều hình thức	
--	--

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Dựa vào nội dung của bài thơ và phần luyện tập, em hãy trình bày suy nghĩ của mình về vấn đề: Hoài cổ, hoài niệm một thời vang bóng đã qua và ý thức giữ gìn bản sắc dân tộc trong thời đại ngày nay của giới trẻ. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện nhiệm vụ Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình	GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS Gợi ý: - Dựa trên cảm xúc gắn bó, nuối tiếc về những hào hùng và vinh quang trong quá khứ của dân tộc và đất nước → Nguồn cảm hứng trong sáng tác của các nhà văn, nhà thơ - Ý thức trân trọng giá trị lịch, sử, dân tộc trong thời đại đổi mới - Trách nhiệm của thế hệ trẻ: Vừa đổi mới theo thời đại nhưng cũng cần nâng cao ý thức dân tộc, đây chính là điều tạo dấu ấn riêng cho mỗi cá nhân trong quá trình hội nhập và mở cửa.
--	---

Phiếu học tập theo nhóm
Văn bản: DỤC THUY SƠN

Em biết gì về núi Dục Thúy?	Xác định các từ ngữ hình ảnh miêu tả vẻ đẹp của núi Dục Thúy trong hai câu thực bài thơ
Phân tích biện pháp tu từ được tác giả sử dụng trong hai câu luận	Phân tích ý nghĩa hình ảnh Trương Thiều báo trong hai câu kết bài thơ

on các

Phụ lục 1. Phiếu bài tập

Phụ lục 2. Rubric chấm thảo luận nhóm

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (2 điểm)	0 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả Sai lỗi chính tả	1 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chĩn chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chĩn chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (6 điểm)	1 - 3 điểm Chưa trả lời đúng câu hỏi trọng tâm Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn	4 – 5 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	6 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có nhiều hơn 2 ý mở

	Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện		rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Hiệu quả nhóm (2 điểm)	0 điểm Các thành viên chưa gắn kết chặt chẽ Vẫn còn trên 2 thành viên không tham gia hoạt động	1 điểm Hoạt động tương đối gắn kết, có tranh luận nhưng vẫn đi đến thông nhất Vẫn còn 1 thành viên không tham gia hoạt động	2 điểm Hoạt động gắn kết Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động
Điểm			
TỔNG			

Phụ lục 3. Rubric chấm bài viết kết nối đọc

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (3 điểm)	1 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả Sai lỗi chính tả Sai kết cấu đoạn	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chỉnh chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu đoạn Không có lỗi chính tả	3 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chỉnh chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu đoạn Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (7 điểm)	1 – 4 điểm Nội dung sơ sài	5 – 6 điểm Nội dung đúng, đủ và	7 điểm Nội dung đúng, đủ và

TỔNG

PHIẾU HỌC TẬP LUYỆN TẬP

[illegible]

TIẾT 62.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ Học sinh nhắc lại một số lí thuyết về từ Hán Việt
- ❖ Học sinh thực hành giải quyết các vấn đề về từ Hán Việt qua hệ thống bài tập trong SGK
- ❖ Học sinh vận dụng sử dụng từ Hán Việt trong việc đọc văn bản và tạo lập văn bản

2. Về năng lực

Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ để giải bài tập và nhận diện từ Hán Việt trong sử dụng

3. Về phẩm chất: Trân trọng và yêu sự trong sáng của tiếng Việt.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THỂ	
a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học	
b. Nội dung thực hiện:	
❖ Chơi trò chơi: NÓI TỪ	
❖ HS tham dự trò chơi	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV bắt đầu bằng một từ Hán Việt, HS lần lượt chơi nối từ và giải nghĩa của	Gợi ý chuỗi nối từ Nhân sinh – sinh tử - tử trận – trận mạc -

từ nổi Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và tham dự Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học: Các từ đều có nét chung là có các yếu tố Hán Việt									
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh nhắc lại một số lí thuyết về từ Hán Việt ❖ Học sinh thực hành giải quyết các vấn đề về từ Hán Việt qua hệ thống bài tập trong SGK ❖ Học sinh vận dụng sử dụng từ Hán Việt trong việc đọc văn bản và tạo lập văn bản ❖ Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ để giải bài tập và nhận diện từ Hán Việt trong sử dụng b. Nội dung thực hiện: ❖ Học sinh thực hiện bảng K – W – L - T kiến thức về từ Hán Việt đã học ❖ Học sinh điền phần K và W ❖ Học sinh chia nhóm hoàn thành bài tập trong SGK về từ Hán Việt ❖ Giáo viên chốt kiến thức ❖ Học sinh điền phần L – T và tự đánh giá sau bài học									
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên cho HS thực hiện bảng KWL T về từ Hán Việt K: Điều đã biết	● Phiếu K – W – L – T <table><tr><td>K</td><td>W</td><td>L</td><td>T</td></tr><tr><td>Điều con</td><td>Điều con</td><td>Điều con</td><td>Điều con</td></tr></table>	K	W	L	T	Điều con	Điều con	Điều con	Điều con
K	W	L	T						
Điều con	Điều con	Điều con	Điều con						

W: Điều muốn biết thêm L: Điều học được T: Điều sẽ dạy các bạn Giáo viên chia lớp thành các nhóm theo năng lực để giải các bài tập trong SGK Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thảo luận và hoàn thành phiếu Thời gian: 10 phút Chia sẻ: 3 phút Phản biện và trao đổi: 2 phút Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức	đã biết	muốn biết	học được	sẽ dạy lại các bạn

● **Lí thuyết**

1. Đơn vị cấu tạo từ Hán Việt

- Trong tiếng Việt có một khối lượng khá lớn từ Hán Việt (Từ mượn gốc Hán). Tiếng để cấu tạo từ Hán Việt gọi là yếu tố Hán Việt

- Phần lớn các yếu tố Hán Việt không được dùng độc lập như từ mà chỉ dùng để cấu tạo từ ghép. Một số trường hợp (hoa, quả, bút, bảng,...) có lúc có thể dùng độc lập như một từ

- Có nhiều yếu tố Hán Việt đồng âm nhưng nghĩa khác xa nhau

2. Từ ghép Hán Việt

Ghép đẳng lập	Ghép chính phụ	
	Yếu tố chính	Yếu tố phụ
	Yếu tố phụ	Yếu tố chính

	3. Sử dụng từ Hán Việt <table border="1" data-bbox="714 212 1367 814"> <tr> <td data-bbox="714 212 1052 814" rowspan="3"> Trong nhiều trường hợp người ta dùng từ Hán Việt để </td><td data-bbox="1052 212 1367 411"> Tạo sắc thái trang trọng, thể hiện thái độ tôn kính </td></tr> <tr> <td data-bbox="1052 411 1367 611"> Tạo sắc thái tao nhã, tránh gây cảm giác thô tục ghê sợ </td></tr> <tr> <td data-bbox="1052 611 1367 814"> Tạo sắc thái cổ, phù hợp với không khí xã hội xa xưa </td></tr> </table> - Khi nói hoặc viết, không nên lạm dụng từ Hán Việt, làm cho lời ăn tiếng nói thiếu tự nhiên, thiếu trong sáng, không phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp ● Giải bài tập: tham khảo phụ lục	Trong nhiều trường hợp người ta dùng từ Hán Việt để	Tạo sắc thái trang trọng, thể hiện thái độ tôn kính	Tạo sắc thái tao nhã, tránh gây cảm giác thô tục ghê sợ	Tạo sắc thái cổ, phù hợp với không khí xã hội xa xưa
Trong nhiều trường hợp người ta dùng từ Hán Việt để	Tạo sắc thái trang trọng, thể hiện thái độ tôn kính				
	Tạo sắc thái tao nhã, tránh gây cảm giác thô tục ghê sợ				
	Tạo sắc thái cổ, phù hợp với không khí xã hội xa xưa				
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ tạo lập văn bản nhận xét về tài năng văn chương của Nguyễn Trãi b. Nội dung thực hiện HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài viết theo rubric chấm					
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) nhận xét về tài năng văn	GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi là một văn bản được coi là "thiên cổ hùng văn", khẳng				

chương của Nguyễn Trãi Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành viết Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	định chủ quyền của Đại Việt, đồng thời cũng cho thấy được tài năng văn chương của Nguyễn Trãi. Tài năng ấy được biểu hiện qua việc dụng điển một cách nhuần nhuyễn đi cùng lối nghị luận chặt chẽ, sắc sảo, tài tình. Nguyễn Trãi đã không chỉ thành công trong thể cáo, thư, mà còn thành công với cả thơ Nôm Đường luật qua Quốc âm thi tập. Chính ông là người đã đặt nền móng và mở đường cho sự phát triển của thơ tiếng Việt. Với những "di cảo" này, ta chắc chắn phải khẳng định tài năng văn chương của Nguyễn Trãi, và công nhận tầm vóc tác gia của ông. (Vietjack.com)
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh bàn luận về ý nghĩa được nêu ra trong bài viết, kiểm tra lại bài viết có mắc lỗi về trật tự từ hay không b. Nội dung thực hiện: HS hoàn thành bài viết và tự sửa lại bài viết theo rubric chấm	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Học sinh thảo luận và thực hiện Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình	GV linh hoạt vào bài chia sẻ của HS

Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	
---	--

Phụ lục 1. Giải bài tập

Bài 1.

a) Một số từ Hán Việt:

- nhân nghĩa: “nhân” là lòng thương người, “nghĩa” là đạo nghĩa, lẽ phải. “Nhân nghĩa” là lòng thương người và lối sống theo đúng đạo nghĩa.
- trừ bạo: diệt trừ những kẻ bạo ngược, làm hại dân lành
- phong tục: các thói quen có từ lâu đời trong nếp sống của một vùng, một nước
- độc lập: nước có chủ quyền, không lệ thuộc vào người khác; người tự mình tồn tại không lệ thuộc vào ai (độc: một mình, lập: đứng thẳng, gây dựng)

b) Tác dụng biểu đạt: Tăng sắc thái trang trọng, phù hợp với ngữ cảnh

c) Đặt câu

- Tư tưởng nhân nghĩa là một tư tưởng cao đẹp của dân tộc ta
- Chúng ta luôn tự hào về thủ đô Hà Nội – thủ đô nghìn năm văn hiến
- Hào kiệt là những người tài năng xuất chúng và là yếu tố quan trọng trong sự thành bại của mỗi quốc gia, dân tộc

Bài 2.

STT	Diễn tích	Tác dụng biểu đạt
-----	-----------	-------------------

1	Đau lòng nhức óc Mượn từ câu “thống tâm tật thủ” trong sách “Tả truyện”	Ý nói niềm căm giận vô cùng
2	Ném mật nằm gai Lấy từ điển vua nước Việt thời Đông Chu là Câu Tiễn bị vua nước Ngô là Phù Sai cướp nước, bèn nuôi chí phục thù, trước khi ăn thì ném mật đắng, khi ngủ thì nằm trên gai để không quên mối thù cũ	Nhấn mạnh mối thù cướp nước cùng những khó khăn trong thời gian nuôi chí phục thù
3	Quên ăn vì giận Lấy ý từ chữ “phát phẩn vong thực” trong “Luận ngữ” để nói về sự chuyên tâm đến quên cả ăn. Câu văn gợi nhắc đến lời trong “Hịch tướng sĩ” của Trần Quốc Tuấn.	Ý nói về nỗi hận quân thù, chí miệt mài, nghiên ngẫm binh thư để tìm kế đánh giặc.
4	Tiến về đông Lấy chữ từ câu của Hán Cao Tổ Lưu Bang nói với Tiêu Hà khi bị Hạng Vũ dồn về phía Tây: Ta cũng muốn tiến về phía đông chứ sao có thể rầu rĩ ở mãi chốn này được.	Ý chí phục thù của nghĩa quân dù còn đang ẩn náu chốn Lam Sơn. Câu trong “Bình Ngô đại cáo” còn mượn hiện thực từ phía tây – Lam Sơn, tiến về Đông Đô nơi đang bị giặc Minh chiếm đóng.

5	Dành phía tả Diễn tích Tín Lãng Quân nước Ngụy thời Đông Chu, nghe tiếng Hầu Doanh là hiền sĩ liền đem xe đi đón, tự ngôn bên phải giữ cương ngựa, dành trên trái (bên tả) là chỗ tôn quý cho Hầu Doanh ngồi.	Ý nói khát vọng muốn chiêu nạp hiền tài cống hiến cho sự nghiệp đánh đuổi giặc Minh
6	Dựng cần trúc Lấy từ tích Hoàng Sào dấy binh khởi nghĩa không kịp làm cờ phải giơ cây sào lên thay.	Ý nói cuộc kháng chiến mới đầu còn gian khổ, đồng thời nói lên tính chất cuộc khởi nghĩa của nhân dân, đứng lên vì nghĩa lớn.
7	Hòa nước sông chén rượu ngọt ngào Lấy từ điển xưa, nước Tấn và nước Sở đánh nhau, có người dâng vua Sở một bình rượu ngon, vua sai đổ rượu xuống sông để quân sĩ đón dòng cùng uống. Sau nước Sở đánh thắng nước Tấn.	Ý nói tinh thần đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi giữa tướng lĩnh và binh sĩ Lam Sơn.

Bài 3.

- nhân nghĩa (trong các câu: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”, “Bại nhân nghĩa nát cả đất trời”): “nhân” là lòng thương người, “nghĩa” là đạo nghĩa, lẽ phải. “Nhân nghĩa” là lòng thương người và lối sống theo đúng đạo nghĩa.
- dấy nghĩa (dấy quân khởi nghĩa): nổi dậy vì việc nghĩa

- cờ nghĩa: cờ giương lên vì việc nhân nghĩa

- đại nghĩa: nghĩa lớn, đạo lý lớn

Bài 4.

- bất nhân: không có lòng thương người, nhẫn tâm.

- nhân ái: nhân hậu, từ ái, yêu thương người khác như yêu thương chính mình

- nhân hậu: có lòng thương người, sống phúc hậu

- nhân từ: hiền lành, tốt bụng

Phụ lục 2. Rubric đánh giá thảo luận nhóm

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (2 điểm)	0 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả Sai lỗi chính tả	1 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chẵn chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chẵn chu Trình bày cẩn thận Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung (6 điểm)	1 - 3 điểm Chưa trả lời đúng câu hỏi trọng tâm Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn Nội dung sơ sài	4 – 5 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	6 điểm Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn Trả lời đúng trọng tâm Có nhiều hơn 2 ý mở rộng nâng cao

	mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện		Có sự sáng tạo
Hiệu quả nhóm (2 điểm)	0 điểm Các thành viên chưa gắn kết chặt chẽ Vẫn còn trên 2 thành viên không tham gia hoạt động	1 điểm Hoạt động tương đối gắn kết, có tranh luận nhưng vẫn đi đến thông nhất Vẫn còn 1 thành viên không tham gia hoạt động	2 điểm Hoạt động gắn kết Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động
Điểm			
TỔNG			

Phụ lục 3. Rubric đánh giá hoạt động viết

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (0 – 4 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (5 – 7 điểm)	RẤT XUẤT SẮC (8 – 10 điểm)
Hình thức (3 điểm)	1 điểm Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả Sai lỗi chính tả Sai kết cấu bài Sai phương thức thuyết minh	2 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu bài văn thuyết minh Chuẩn phương thức biểu đạt Không có lỗi chính tả	3 điểm Bài làm tương đối đầy đủ, chín chu Trình bày cẩn thận Chuẩn kết cấu bài văn thuyết minh Chuẩn phương thức biểu đạt Không có lỗi chính tả Có sự sáng tạo
Nội dung	1 – 4 điểm	5 – 6 điểm	7 điểm

(7 điểm)	Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao	Nội dung đúng, đủ và trọng tâm Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao Có sự sáng tạo
Điểm			
TỔNG			

TIẾT 63,64. VIẾT

VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ **Học sinh giới thiệu** được vấn đề cần bàn luận
- ❖ **Học sinh nêu** được lí do lựa chọn và quan điểm cá nhân về vấn đề xã hội cần bàn luận
- ❖ **Học sinh chứng minh** quan điểm của mình bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ, hợp lí; sử dụng các lí lẽ thuyết phục và bằng chứng chính xác, đầy đủ
- ❖ **Học sinh sử dụng** yếu tố biểu cảm để tăng sức thuyết phục của văn bản
- ❖ **Học sinh khẳng định** được ý nghĩa vấn đề cần bàn luận

2. Về năng lực: Vận dụng năng lực ngôn ngữ và cảm thụ văn học để tạo lập văn bản

3. Về phẩm chất: Tự rút ra được bài học trong cuộc sống và liên kết với các yếu tố số hóa, công dân toàn cầu,...

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học b. Nội dung thực hiện: ❖ GV phát vấn: Những vấn đề xã hội nào em đang quan tâm gần đây?	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh suy nghĩ và trả lời Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học	Gợi ý đáp án - Môi trường của chúng ta - Việc làm cho thế hệ trẻ - Giáo dục và mở cửa -
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh giới thiệu được vấn đề cần bàn luận ❖ Học sinh nêu được lí do lựa chọn và quan điểm cá nhân về vấn đề xã hội cần bàn luận ❖ Học sinh chứng minh quan điểm của mình bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ, hợp lí; sử dụng các lí lẽ thuyết phục và bằng chứng chính xác, đầy đủ ❖ Học sinh sử dụng yếu tố biểu cảm để tăng sức thuyết phục của văn bản ❖ Học sinh khẳng định được ý nghĩa vấn đề cần bàn luận b. Nội dung thực hiện: ❖ Học sinh đọc thật kĩ các thao tác chuẩn bị viết – tìm ý, lập dàn ý – trong khi viết – chỉnh sửa bài viết ❖ Học sinh thực hành lập dàn ý và viết bài	

Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập • Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kĩ văn bản mẫu trong SGK và trả lời câu hỏi • GV yêu cầu HS đọc thật kĩ các bước, thao tác được diễn giải trong SGK • HS thực hành viết Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành viết Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức	• Hướng dẫn trả lời câu hỏi trong bài tham khảo 1. Vấn đề chính được văn bản bàn luận Nhan đề trực tiếp nêu lên hiện tượng được bàn luận trong bài: sống đơn giản; đồng thời đánh giá chung về hiện tượng - sống đơn giản là một xu thế của thế kỷ 21. 2. Những luận điểm được triển khai - Luận điểm 1: Giải thích thế nào là “sống đơn giản”. - Luận điểm 2: Làm thế nào để có thể “sống đơn giản”? - Luận điểm 3: Ý nghĩa của lối sống đơn giản. - Luận điểm 4: Thực trạng của lối sống đơn giản. 3. Các yếu tố làm nên sức thuyết phục của văn bản - Bố cục đầy đủ, mở bài giới thiệu được vấn đề, thân bài triển khai thành các luận điểm, kết bài khẳng định lại ý nghĩa của vấn đề - Lập luận chặt chẽ, có các câu văn nêu luận điểm sáng rõ, kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng. - Kết hợp giữa các yếu tố nghị luận, biểu cảm, miêu tả. - Lời văn khách quan, khoa học, giàu sức thuyết phục. Chia sẻ phần các thao tác và kĩ năng khi viết bài Thực hiện các bước 1. Chuẩn bị viết: - Lựa chọn một vấn đề mang tính thời sự hoặc vấn đề mà bản thân có hứng thú và quá trình suy ngẫm lâu dài: Thái độ thờ ơ của con người đối với môi trường 2. Tìm ý, lập dàn ý a. Tìm ý - Vấn đề là gì? Vì sao lựa chọn vấn đề đó? Vấn đề đó có ý
---	--

	nghĩa thế nào với cá nhân và cộng đồng? → Vấn đề thái độ thờ ơ của con người đối với môi trường vẫn luôn là một vấn đề đáng suy ngẫm, bởi thái độ đối với môi trường sẽ quyết định hành động của con người cũng như sự sống của con người. - Bạn có quan điểm như thế nào về vấn đề này? Có những lý lẽ, bằng chứng nào để chứng minh quan điểm và thuyết phục người khác đồng tình với mình? → Tôi thấy hiện nay vẫn có những người vẫn thờ ơ với tình trạng môi trường nguy cấp. Đây là một thái độ không đúng, để lại nhiều hậu quả, cần phải thay đổi. b. Lập dàn ý Phân bố các ý tìm được ở trên vào từng phần của của bài viết theo gợi ý sau: - Mở bài: Giới thiệu vấn đề - thái độ của con người đối với môi trường. - Thân bài: + Giải thích vấn đề. + Trình bày thực trạng môi trường hiện nay. + Trình bày biểu hiện của thái độ thờ ơ của con người đối với môi trường. + Trình bày quan điểm và nhận thức của bản thân. - Kết bài: + Khẳng định ý nghĩa của vấn đề. + Nhấn mạnh vai trò, trách nhiệm của cá nhân, cộng đồng trong việc giải quyết vấn đề. 3. Viết bài
--	--

	Khi viết bài, cần bám sát vào dàn ý đã lập, đảm bảo trật tự của các ý lớn, ý nhỏ (có thể thay đổi trong quá trình viết); kết hợp lí lẽ và bằng chứng; có thể soi chiếu vấn đề từ những góc nhìn khác nhau. Chú ý trọng tâm của bài viết: thuyết phục người đọc đồng tình với cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề của bạn. Văn phong cần mạch lạc, rõ ràng, phù hợp đối tượng tiếp nhận 4. Chỉnh sửa, hoàn thiện ● Học sinh tiến hành lập dàn ý (Tham khảo phụ lục)
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu hoạt động: Vận dụng năng lực ngôn ngữ để tạo lập văn bản bàn luận về một vấn đề xã hội b. Nội dung thực hiện HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài viết theo rubric chấm	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành viết Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	Bài viết tham khảo (Gợi ý ở phần phụ lục)
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh bàn luận về một vấn đề được người viết đề cập b. Nội dung thực hiện: HS hoàn thành bài viết và chọn một vấn đề mang tính toàn cầu, xã hội để	

bàn luận cùng bạn bè trong lớp	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Học sinh thảo luận và thực hiện Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS

Phụ lục 1. Dàn ý tham khảo

1. Mở bài: Giới thiệu vấn đề - thái độ của con người đối với môi trường.

2. Thân bài:

- Ý 1: Giải thích môi trường là gì? Khẳng định thái độ của con người sẽ tác động đến môi trường.
- Ý 2: Thực trạng môi trường hiện nay.
- Ý 3: Thái độ của con người thờ ơ, không quan tâm đến môi trường

- Biểu hiện của thái độ:

+ Con người thờ ơ trước cái đẹp của thiên nhiên

+ Con người thờ ơ trước sự xuống cấp nghiêm trọng của môi trường (ngăn gọn)

+ Chính sự thờ ơ đó đã khiến con người tiếp tục những hành động gây tổn hại đến môi trường

- Nguyên nhân của thái độ:

- + Con người không ý thức được sự nguy hiểm khi môi trường đi xuống
- + Con người không ý thức được trách nhiệm của bản thân trong việc gìn giữ môi trường
- + Khoa học hiện đại khiến người ta quên mất giá trị của tự nhiên
- **Ý 4:** Cảnh báo nguy cơ của sự thờ ơ mà con người dành cho chính môi trường sống của mình.
- **Ý 5:** Đánh giá thái độ và liên hệ bản thân

3. Kết bài:

- Khẳng định ý nghĩa của vấn đề.
- Nhấn mạnh vai trò, trách nhiệm của cá nhân, cộng đồng trong việc thay đổi thái độ đối với môi trường.

Phụ lục 2. Bài viết tham khảo

BÀI LÀM

Theo thống kê của các tổ chức khoa học trên thế giới, kể từ năm 1960, cứ mỗi giây trôi qua, hơn 1 héc-ta rừng bị phá hủy hoặc suy thoái nghiêm trọng do tác động của con người. Cứ mỗi năm, trái đất lại chứng kiến từ một đến năm loài động, thực vật tuyệt chủng. Dường như, văn minh của nhân loại đang được đánh đổi bằng sự hủy hoại môi trường. Nhưng con người ngày nay, vẫn còn số đông thờ ơ, không quan tâm đến môi trường mình đang sống.

Môi trường: tất cả những yếu tố thuộc về tự nhiên như đất đai, cây cối sinh vật, khí hậu,... và rất nhiều tài nguyên thiên nhiên khác có ảnh hưởng đến sự sống của con người. Cuộc sống ngày càng phát triển, càng nhiều phát minh mới ra đời nhằm nâng cao chất lượng sống của con người, nhưng mặt trái của văn minh là những hệ lụy tiêu cực đối với môi trường. Nhà máy, rác thải, đồ nhựa, đồ điện lạnh, khí ga, đèn cả giấy vớ ta hay dùng..., những vật dụng gắn liền với đời sống con người lại gián tiếp khiến không khí ngày một ô nhiễm, nguồn nước ngày càng bớt sạch, rừng ngày một thu hẹp.

Thế nhưng, đứng trước thực trạng đó, rất đông người dù biết vẫn lựa chọn thờ ơ. Họ thờ ơ trước môi trường ngày một xuống cấp; thờ ơ trước không khí mịt mù khói bụi bao lấy họ trên những chiếc xe máy, ô tô mỗi ngày; thờ ơ trước dòng sông đã ngập đầy rác thải và bốc mùi hôi thối; thờ ơ trước tin vắn về một loài động vật hôm nay đã tuyệt chủng vì rừng bị người ta tàn phá; thờ ơ trước thông tin về băng tan, nước biển dâng, sa mạc hóa, tầng ozone chưa được vá xong... Họ thờ ơ trước cả lời cảnh báo, nhắc nhở của một người khác biết lo nghĩ cho môi trường này.

Chính thái độ thờ ơ đó đã dẫn đến những hành động tiếp tay cho việc tàn phá môi trường. Người ta thẳng tay vứt rác xuống ao hồ, sông biển, núi đồi. Câu chuyện về những núi rác trên đỉnh Everest như một tấm kính chiếu rọi tất cả những mặt trái của con người - chúng ta có thể vĩ đại đến đâu khi chinh phục được đỉnh núi cao nhất thế giới thì cũng chỉ là một người được xếp vào danh mục “kẻ hủy hoại môi trường, không có văn hóa” khi người đời sau xét đến. Người ta tiếp tục dùng các chất không thể phân hủy như bao bì ni lông, đồ nhựa. Người ta tiếp tục chặt cây, phá rừng. Người ta tiếp tục thải khí độc ra môi trường. Người ta tiếp tục săn bắt các loài động, thực vật, ảnh hưởng đến sự phát triển của giới tự nhiên... Con người ta thờ ơ với môi trường xung quanh mình, thờ ơ trước cái đẹp của tự nhiên. Nếu không còn quý trọng vẻ đẹp của tự nhiên, thì việc thờ ơ trước sự xuống cấp của môi trường cũng là điều dễ hiểu.

Sự thờ ơ ấy bắt nguồn từ việc nhiều người không ý thức được trách nhiệm của bản thân đối với môi trường sống này. Họ cho rằng chuyện bảo vệ môi trường chỉ là việc của chính phủ, còn họ chỉ cần sống vui, sống tốt, sống giàu sang, tận hưởng mọi tiện nghi dù phải đánh đổi bởi sự trong lành của môi trường sống. Hoặc do họ cho rằng tàn phá môi trường không phải chuyện quá to tát vì nguồn tài nguyên sinh ra là để cho con người sử dụng. Nguy hiểm hơn, sự thờ ơ còn đến từ nhận thức môi trường này không hề thay đổi. Tức là, có những người chẳng hề ý thức được sự nguy hiểm khi môi trường đi xuống. Bởi khoa học hiện đại, đời sống tiện nghi có khi đã khiến người ta quên mất giá trị của tự nhiên.

Thái độ thờ ơ đối với môi trường thực sự là một suy nghĩ sai lầm, bởi vì nếu cứ tiếp tục những hành động đấy, nguồn nước sẽ ô nhiễm mà khiến con người ko thể uống, không khí ra ngoài hít toàn là khí độc, hệ sinh thái bất ổn. Và hậu quả lớn hơn là con người sẽ phải đối diện với tất cả

những mầm bệnh do môi trường ô nhiễm đem lại. Nguy cơ của sự tuyệt chủng, của cái chết cuối sự sống ẩn hiện bất cứ lúc nào. Có một câu hát rằng: “Thế giới này không phải của chúng mình đâu, loài người được dâng chân rồi lân đẳng đâu”, quả thực câu hát đã nói lên sự “quá đáng” của con người đối với Trái Đất này. Nếu không gánh vác những gì đã gây ra, một ngày nào đó, thiên nhiên sẽ trả lại con người tất cả những điều tệ hại ấy.

Đâu đó giữa cuộc sống vội vàng này, ta vẫn bắt gặp thông tin của những tổ chức bảo vệ môi trường, những hiệp ước về ngăn ngừa biến đổi khí hậu, hoặc trông thấy một hành động đẹp như nhặt rác bỏ vào thùng. Những hành động đó có khi chỉ nhỏ như một giọt nước nhỏ, nhưng khi mỗi người gom lấy một giọt nước thì có thể góp được cả dòng sông xanh. Nhưng nếu chỉ có một, hai người làm, vài trăm, vài nghìn, vài trăm nghìn, vài triệu người làm đi chẳng nữa, thì cũng không theo kịp độ bốc hơi của biển. Vì thế, bảo vệ môi trường là trách nhiệm của toàn cầu, của mỗi người đã được sinh ra trên Trái Đất này. Và khởi đầu của công cuộc đó, là thay đổi sự thờ ơ của nhân loại.

(Nguồn: Vietjack.com)

Phụ lục 3. Rubric đánh giá

STT	Tiêu chí	Đạt	Chưa đạt
1	Vấn đề xã hội cần bàn luận đã được triển khai thành các luận điểm rõ ràng.		
2	Các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng đã được sắp xếp hợp lý và sử dụng một cách hiệu quả.		
3	Nội dung thể hiện được quan điểm cá nhân về vấn đề cần bàn luận.		
4	Khẳng định ý nghĩa của vấn đề xã hội cần bàn luận		
5	Văn phong phù hợp với mục đích và đối tượng cần thuyết phục.		
6	Vị thế phát ngôn và giọng điệu được xác lập, lựa chọn		

	phù hợp với mục đích viết và đối tượng thuyết phục.		
7	Bài viết đảm bảo tuân thủ các quy định về chính tả, không mắc lỗi dùng từ và đặt câu.		

TIẾT 65. NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI CÓ Ý KIẾN KHÁC NHAU

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- ❖ Học sinh xác định rõ vấn đề xã hội được thảo luận
- ❖ Học sinh nêu được nhận xét, đánh giá về ý kiến của những người khác
- ❖ Học sinh trình bày được ý kiến của bản thân về vấn đề (góc nhìn riêng và những phân tích, đánh giá cụ thể)

2. Về năng lực: Học sinh vận dụng năng lực ngôn ngữ để thực hành nói và nghe

3. Về phẩm chất: Tôn trọng người đối thoại để cùng tìm tiếng nói chung về vấn đề

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU

1. Học liệu: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

2. Thiết bị: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

TỔ CHỨC THỰC HIỆN	SẢN PHẨM
1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THỂ a. Mục tiêu hoạt động: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học	

b. Nội dung thực hiện: GV phát vấn: <i>Theo em, cần chuẩn bị gì để có một bài nói – chia sẻ tốt?</i>	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập GV đặt câu hỏi Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh trả lời câu hỏi Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên dẫn dắt vào bài học	Gợi ý đáp án Tìm hiểu kĩ tác phẩm Vận dụng năng lực ngôn ngữ Tự tin Rèn luyện giọng nói
2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI a. Mục tiêu hoạt động: ❖ Học sinh có thể chia sẻ quan điểm của mình khi tranh luận, phản biện b. Nội dung thực hiện: ❖ Học sinh đọc thật kĩ các thao tác chuẩn bị nói và nghe ❖ Học sinh hoàn thiện phiếu học tập về kĩ năng nói nghe ❖ Học sinh chuẩn bị bài nói dưới dạng dàn ý và chia sẻ bài nói	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập - Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kĩ phần nội dung chuẩn bị - HS đọc và ghi chép lại các thông tin và	Học sinh đọc tài liệu và xác định những nội dung cần chuẩn bị nghe nói 1. Chuẩn bị thảo luận

suy nghĩ của bản thân ● HS thực hành lập dàn ý và nói Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành nói theo chủ đề Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm Bước 4. Kết luận, nhận định Giáo viên chốt những kiến thức	a. Chuẩn bị nói * Lựa chọn đề tài Thực tế luôn có những vấn đề xã hội thu hút sự quan tâm của nhiều người, được nhìn nhận, đánh giá từ những quan điểm khác nhau. Lựa chọn vấn đề gần gũi, có ý nghĩa thiết thực, phù hợp với môi trường và lứa tuổi học đường: Tình yêu tuổi học trò, nên hay không nên? * Tìm ý và sắp xếp ý - Bài nói cần có các ý sau: + Trình bày thực trạng vấn đề. + Trình bày một số quan điểm về vấn đề. + Trình bày quan điểm của bản thân đối với vấn đề. * Xác định từ ngữ then chốt - Có thể sử dụng các cụm từ phù hợp với kiểu bài nói này như: xoay quanh vấn đề này, có rất nhiều cách hiểu; theo quan điểm của tôi, cách tiếp cận vấn đề, góc nhìn khác biệt, quan điểm chung... b. Chuẩn bị nghe - Tìm hiểu đề tài, nội dung của vấn đề xã
--	---

	hội được đưa ra thảo luận, xác định quan điểm cá nhân trong cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề. - Chuẩn bị phương tiện ghi chép, hình dung cụ thể về các tiêu chí đánh giá sẽ được vận dụng.
3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP a. Mục tiêu hoạt động: Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ thực hành bài nói và nghe b. Nội dung thực hiện HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài nói và nghe theo rubic chấm	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hành nói – nghe Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	Dàn ý tham khảo (Gợi ý ở phần phụ lục)
4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh bàn luận về một vấn đề được đưa ra trong bài nói	

b. Nội dung thực hiện: HS hoàn thành bài phân tích, đánh giá, chọn một vấn đề mang tính toàn cầu, xã hội để bàn luận cùng bạn bè trong lớp	
Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Giáo viên giao nhiệm vụ Học sinh thảo luận và thực hiện Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Kết luận, nhận định GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo	GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS

Phụ lục 1. Phiếu thực hành nghe – nói

Chuẩn bị nói			Chuẩn bị nghe
Lựa chọn đề tài	Tìm ý và sắp xếp ý	Xác định từ ngữ then chốt	

--	--	--	--

Phụ lục 2. Bài nói tham khảo

Kính chào thầy cô và các bạn. Tôi tên là..... học sinh..... lớp..... trường.....

Bàn luận về các vấn đề xã hội đã trở thành một nhu cầu phổ biến, tất yếu của con người hiện đại. Trong cuộc sống, bạn sẽ gặp rất nhiều những vấn đề mà xung quanh nó có vô vàn hướng suy nghĩ, vô vàn quan điểm. Hôm nay, tôi muốn cùng các bạn thảo luận về một vấn đề cũng gây nhiều phản ứng trái chiều ở phụ huynh và chính trong lứa tuổi học sinh như chúng ta: Tình yêu tuổi học trò, nên hay không nên?

Trước hết, tôi muốn giới thiệu một cách hiểu về tình yêu tuổi học trò. Hiểu đơn giản theo đúng mặt chữ, tình yêu tuổi học trò là những tình cảm gắn bó thân thiết, rung động giữa hai học sinh. Đối với tôi, tình yêu tuổi học trò là khi giữa hai người có một rung động vượt lên trên sự quan hệ bạn bè. Hai người bạn thân thiết hơn mức bạn bè bình thường, học cùng lớp thì thường xuyên nhìn về phía nhau, nói chuyện với nhau, có thể nắm tay nhau trong lớp, tan trường cùng về chung đường, lai nhau trên xe, học khác trường thì chỉ mong tan học để đến cổng trường gặp nhau...

Tình yêu là một phần của cuộc sống. Tình yêu giúp cho sự sống được nối dài, giúp con người gắn kết với nhau và làm cho cuộc đời trở nên hạnh phúc hơn. Nhưng tình yêu giữa những đứa trẻ còn ngồi trên ghế nhà trường lại phải đối diện với rất nhiều những ý kiến trái chiều: Nên hay không nên yêu sớm, yêu khi còn đang đi học?

Theo quan điểm của tôi, tất cả mọi sự việc trên đời đều có hai mặt, đồng thời có mặt tốt và mặt xấu, mặt lợi và mặt hại. Có chăng, trong từng trường hợp khác nhau, gắn với từng đối tượng khác nhau, kết quả đưa ra sẽ khác nhau.

Tình yêu tuổi học trò xuất phát khi những người trong cuộc còn là những người rất trẻ, xét theo tâm sinh lý lứa tuổi thì tình cảm này biểu thị sự phát triển bình thường về mặt cảm xúc mà không ai có thể điều khiển được. Hơn nữa, những cô cậu học sinh vẫn được sống trong tháp ngà của trường học, tình cảm giữa họ vẫn trong sáng, hồn nhiên, chưa hề bị những yếu tố khác như vật chất, danh lợi, quyền lực, thậm chí điều kiện gia đình, “môn đăng hộ đối” chi phối. Vì thế, tình cảm đó còn đơn giản, không mang nặng những tính toán, không phức tạp và cần phải đắn đo nhiều như tình yêu của những người trưởng thành. Với nhiều người, mối tình khi còn ngồi trên ghế nhà trường thường là mối tình đầu, lưu giữ rất nhiều kỷ niệm trong trẻ và đáng nhớ. Đồng thời, với nhiều bạn, tình yêu trở thành một động lực to lớn để các bạn nỗ lực trong học tập, hoặc để được sống vai cùng “người thường”, hoặc để cùng nhau thi vào một môi trường tốt hơn.

Tuy nhiên, không phải vô lý khi người lớn lo lắng cho các con nếu các con khoác trên vai áo trắng đồng phục, trở về nhà và khoe rằng “bố ơi, mẹ ơi, hôm nay con và bạn ấy tỏ tình rồi”. Với những học sinh đã bước vào ngôi trường trung học phổ thông, các phụ huynh có điều kiện để tin rằng các con đã có được nhận thức nhất định về cuộc đời, biết suy nghĩ trước khi hành động. Nhưng với nhiều bạn, tình yêu khi còn học trung học cơ sở, thậm chí học tiểu học dễ khiến người lớn lo lắng. Bởi nếu còn quá nhỏ, tình yêu - một trải nghiệm mới mẻ về mặt tình cảm, cảm xúc dễ khiến chúng ta quên đi nhiệm vụ học hành vốn nhiều gian khổ. Hơn thế nữa, khi xã hội ngày càng cởi mở, nhiều luồng văn hóa của người ngoài tự do du nhập vào Việt Nam, tình trạng các bạn trẻ yêu sớm, sinh hoạt tình dục không an toàn, gây ra hậu quả đáng tiếc đã không còn quá xa lạ trên các phương tiện truyền thông.

Nói tóm lại, đối với tình yêu tuổi học trò, tôi quan niệm rằng đây không phải một hiện tượng quá xấu, đáng phải lên án, chỉ trích. Thiết nghĩ trong cuộc sống bất cứ một việc gì cũng có hai mặt của nó. Chúng ta chẳng nên vội phán xét rằng nên hay không nên, mà cần xem xét từng hoàn cảnh. Tình yêu tuổi học trò đem lại những điều tiêu cực hay tích cực, phụ thuộc rất nhiều vào những người trong cuộc. Bản thân chúng ta đang ở lứa tuổi học sinh, cũng cần tự vạch rõ giới hạn cho bản thân, suy nghĩ thật kỹ trước khi hành động, để dù trải nghiệm một thứ quả ngọt như tình yêu cũng sẽ không phải ném hạt đắng về sau.

Trên đây là những suy nghĩ của cá nhân tôi đối với hiện tượng tình yêu tuổi học trò. Cảm ơn thầy cô và các bạn đã lắng nghe. Tôi rất vinh hạnh nếu được nghe thêm chia sẻ của thầy cô và các bạn xung quanh vấn đề này.

Phụ lục 3. Bảng kiểm thảo luận

Người nói	Người nghe
- Giới thiệu được vấn đề cần thảo luận - Tóm lược những ý kiến khác nhau về vấn đề; trình bày ý kiến cá nhân, sử dụng lí lẽ và bằng chứng để chứng minh cho quan điểm của mình; trao đổi, thảo luận với những người có ý kiến khác - Khái quát những điểm chung có thể thống nhất; nhấn mạnh tác dụng của cuộc thảo luận với cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề xã hội	- Lắng nghe, ghi chép lại những ý kiến muốn trao đổi với người nói - Chuẩn bị nội dung trao đổi

Phụ lục 4. Rubric đánh giá bài nói

STT	Nội dung đánh giá	Kết quả	
		Đạt	Chưa đạt
1	Bám sát vấn đề xã hội được thảo luận và nêu được ý kiến xác đáng		
2	Có nhận xét, đánh giá thỏa đáng về ý kiến khác		
3	Hướng về người cùng thảo luận để trao đổi ý kiến; thể hiện thái độ tôn trọng, tinh thần cầu thị		

4	Biết sử dụng hiệu quả các phương tiện phi ngôn ngữ; biết điều chỉnh nội dung, giọng điệu cho phù hợp với không khí thảo luận		
---	--	--	--